

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG  
PHÒNG KẾ TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH  
NĂM 2024**

*Căn cứ Điều 39 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.*

Phòng Kế toán báo cáo thực hiện công khai thông tin tài chính năm 2024 trên Website của Công ty với các nội dung sau:

|    |                                                   |
|----|---------------------------------------------------|
| 01 | Bảng cân đối kế toán.                             |
| 02 | Báo cáo kết quả kinh doanh.                       |
| 03 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.                       |
| 04 | Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.               |
| 05 | Ý kiến của Kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính |

Trình Tổng Giám đốc Công ty.

**Kiên Giang, ngày 15 tháng 05 năm 2025**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHẤP THUẬN**



**Lâm Minh Đạo**

**Trần Thị Anh Thư**

**Nơi nhận:**

- Phòng Tổng hợp pháp chế (để công khai);
- Phòng kế toán (lưu).



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

Số: 053.ĐC/2025/BCKT-CT.00248

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 05 tháng 02 năm 2025 từ trang 5 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xổ Sổ Kiến Thiết Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế báo cáo kiểm toán số 053/2025/BCKT-CT.00248 đã phát hành ngày 20 tháng 01 năm 2025 theo đề nghị công văn số 21/KT-XSKT ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên Xổ số Kiến Thiết Kiên Giang yêu cầu điều chỉnh lại số trích lập Dự phòng giám giá đầu tư tài chính dài hạn được trích trong năm 2024 trong thuyết minh báo cáo tài chính năm 2024.



**TRẦN ĐẶC NHA**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHANH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 06 tháng 02 năm 2025

**LÂM HOÀI NHÂN**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÍ IV NĂM 2024**

(Thay thế báo cáo tài chính đã lập ngày 15/01/2025)

Nơi nhận báo cáo: **PHÒNG KẾ TOÁN**

Số 08./TTr-XSKT

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2025

## TỜ TRÌNH

**Phê duyệt Báo cáo tài chính,  
phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2024**  
(Điều chỉnh, thay thế Tờ trình số 05/TTr-XSKT ngày 23/01/2025 của  
Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Căn cứ điểm i khoản 2 Điều 42 của Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ khoản 9 Điều 11 và điểm i khoản 1 Điều 15 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu Nhà nước;

Căn cứ điểm c, d, e khoản 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ khoản 4 Điều 13 và điểm i khoản 1 Điều 17 Điều lệ Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Báo cáo số 18/BC-XSKT ngày 10/02/2025 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang về Báo cáo tài chính năm 2024 (điều chỉnh) đã được kiểm toán.

Theo đó, ngày 15/01/2025, Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang (sau đây gọi tắt là Công ty) đã lập hoàn chỉnh báo cáo tài chính năm 2024; Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty và phát hành Báo cáo kiểm toán số: 053/2025/BCKT-CT.00248 ngày 20/01/2025. Tổng Giám đốc có báo cáo Chủ tịch Công ty tại Báo cáo số 12/BC-XSKT ngày 23/01/2025 và gửi đến các cơ quan ban ngành theo quy định; Chủ tịch Công ty có Tờ trình số 05/TTr-XSKT ngày 23/01/2025 gửi chủ sở hữu về việc phê duyệt báo cáo tài chính, phương án phân



phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2024, đến nay chưa được chủ sở hữu phê duyệt.

Tuy nhiên, qua kiểm tra, rà soát lại số liệu, Công ty nhận thấy có sai sót về việc trích dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong năm 2024 như sau:

- Tổng số đã trích (03 Công ty có góp vốn) là: 1.277.225.802 đồng, số phải trích đúng là: 1.743.937.151 đồng, chênh lệch thiếu 466.711.349 đồng.
- Lý do: đối với khoản tiền phải trích lập trong năm 2024 tại Công ty CP Sài Gòn – Rạch Giá, vốn chủ sở hữu tại thời điểm trích lập là (4.348.360.776) đồng nhưng ghi nhận nhầm thành 4.348.360.776 đồng, do đó áp dụng sai số liệu để tính toán.

Vì vậy, Tổng Giám đốc đã xin ý kiến về việc Điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty và được Chủ tịch Công ty chấp thuận tại Tờ trình số 06/TTr-XSKT ngày 05/02/2025.

Theo báo cáo tài chính điều chỉnh đã được kiểm toán độc lập, năm 2024, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt và vượt kế hoạch năm. Tổng doanh thu (bao gồm VAT) 6.569 tỷ đồng, đạt 104,1% so với kế hoạch; lợi nhuận trước thuế 744,4 tỷ đồng, đạt 102,9% so với kế hoạch; nộp ngân sách 2.124 tỷ đồng, đạt 108,9% kế hoạch năm và tăng 7,4% so với thực hiện năm 2023; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là 80,23% vượt 2,35% so với kế hoạch năm (có Báo cáo tài chính điều chỉnh năm 2024 đã được kiểm toán kèm theo).

Căn cứ vào các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 và Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 về Giám sát và hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước thì Công ty đủ điều kiện để xếp loại là doanh nghiệp loại A.

Với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được trong năm 2024, Chủ tịch Công ty trình UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh và chấp thuận cho Công ty được phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ theo quy định như sau:

1. Trích quỹ thưởng người quản lý, Ban Kiểm soát Công ty: mức trích bằng 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý, Ban Kiểm soát Công ty.

2. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động Công ty: mức trích bằng 03 tháng lương thực hiện của người lao động toàn Công ty.

Thời điểm trích lập các quỹ là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ trên, thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

Hồ sơ kèm theo Tờ trình này bao gồm:

- Báo cáo tài chính năm 2024 (điều chỉnh) đã được kiểm toán;
- Bảng cân đối kế toán;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 05/TTr-XSKT ngày 23/01/2025 của Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Kiên Giang. Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Xô số kiến thiết Kiên Giang trình UBND tỉnh xem xét, chấp thuận phê duyệt./

Trân trọng!

**Nơi nhận**

- Như trên
- Lưu: VT, PKT.



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Trần Chí Hùng



Số: 18/BC-XSKT

Kiên Giang, ngày 10. tháng 02 năm 2025

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 (ĐIỀU CHỈNH)  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

(Thay thế Báo cáo tài chính lập ngày 15/01/2025 và đã gửi tại Báo cáo số 12/BC-XSKT ngày 23/01/2025 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang)

Căn cứ Điều 110 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Khoản 2 Điều 40 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang được ban hành kèm theo quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Ngày 15/01/2025, Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang (sau đây gọi tắt là Công ty) đã lập hoàn chỉnh báo cáo tài chính năm 2024; Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty và phát hành Báo cáo kiểm toán số: 053/2025/BCKT-CT.00248 ngày 20/01/2025. Tổng Giám đốc có báo cáo Chủ tịch Công ty tại Báo cáo số 12/BC-XSKT ngày 23/01/2025 và gửi đến các cơ quan ban ngành theo quy định; Chủ tịch Công ty có Tờ trình số 05/TTr-XSKT ngày 23/01/2025 gửi chủ sở hữu về việc phê duyệt báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2024, đến nay chưa được chủ sở hữu phê duyệt.

Tuy nhiên, qua kiểm tra, rà soát lại số liệu, Công ty nhận thấy có sai sót về việc trích dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong năm 2024 như sau:

- Tổng số đã trích (03 Công ty có góp vốn) là: 1.277.225.802 đồng, số phải trích đúng là: 1.743.937.151 đồng, chênh lệch thiếu 466.711.349 đồng.

- Lý do: đối với khoản tiền phải trích lập trong năm 2024 tại Công ty CP Sài Gòn – Rạch Giá, vốn chủ sở hữu tại thời điểm trích lập là (4.348.360.776) đồng nhưng ghi nhận nhầm thành 4.348.360.776 đồng, do đó áp dụng sai số liệu để tính toán.

Vì vậy, Tổng Giám đốc đã xin ý kiến về việc Điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty và được Chủ tịch Công ty chấp thuận tại Tờ trình số 06/TTr-XSKT ngày 05/02/2025.

Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh, lập lại báo cáo tài chính mới thay thế báo cáo tài chính đã lập ngày 15/01/2025; đồng thời, Công ty TNHH



Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ điều chỉnh lại số liệu và phát hành báo cáo mới thay thế báo cáo kiểm toán số 053/2025/BCKT-CT.00248 ngày 20/01/2025.

Nay, Tổng Giám đốc báo cáo Chủ tịch Công ty và các cơ quan theo quy định Báo cáo tài chính năm 2024 điều chỉnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (có Báo cáo kèm theo) như sau:

1. Bảng cân đối kế toán;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo này thay thế Báo cáo tài chính lập ngày 15/01/2025 và Báo cáo kiểm toán số 053/2025/BCKT-CT.00248 ngày 20/01/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ mà Công ty đã gửi.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Vụ Tài chính các ngân hàng - Bộ Tài chính;
- Cục phát triển doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tài Chính tỉnh Kiên Giang;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang;
- Cục thuế tỉnh Kiên Giang;
- Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu: Kế toán.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lâm Minh Đạo**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                               | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1.491.582.355.759</b> | <b>1.539.491.483.336</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                    | <b>110</b> |             | <b>922.175.261.016</b>   | <b>936.555.631.613</b>   |
| 1. Tiền                                                         | 111        | V.01        | 304.949.261.016          | 936.555.631.613          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                   | 112        |             | 617.226.000.000          |                          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>333.457.000.001</b>   | <b>307.955.231.766</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                              | 121        |             | 333.457.000.001          | 307.955.231.766          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                        | 129        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                         | <b>130</b> |             | <b>227.402.278.848</b>   | <b>285.379.869.027</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                          | 131        |             | 223.477.865.150          | 283.796.650.000          |
| 2. Trả trước cho người bán                                      | 132        |             | 130.700.000              | 130.700.000              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                     | 133        |             | 285.221.658              | 1.123.382.087            |
| 4. Các khoản phải thu khác                                      | 135        | V.03        | 3.508.492.040            | 329.136.940              |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                       | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                         | <b>140</b> |             | <b>8.165.770.770</b>     | <b>9.159.192.697</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                                 | 141        | V.04        | 8.165.770.770            | 9.159.192.697            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                           | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                 | <b>150</b> |             | <b>382.045.124</b>       | <b>441.558.233</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                   | 151        |             | 382.045.124              | 441.558.233              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                      | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                     | 154        | V.05        |                          |                          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                        | 158        |             |                          |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>206.831.029.022</b>   | <b>215.660.291.172</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                            | <b>210</b> |             | <b>48.198.911.859</b>    | <b>48.198.911.859</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                              | 211        |             |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                           | 212        |             | 48.198.911.859           | 48.198.911.859           |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                      | 213        | V.06        |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                        | 218        | V.07        |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |             | <b>130.055.958.138</b>   | <b>137.044.913.498</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                     | 221        | V.08        | 100.915.702.138          | 107.233.965.498          |
| - Nguyên giá                                                    | 222        |             | 179.123.372.227          | 179.123.372.227          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                    | 223        |             | (78.207.670.089)         | (71.889.406.729)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                               | 224        | V.09        |                          |                          |
| - Nguyên giá                                                    | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                    | 226        |             |                          |                          |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                             | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227   | V.10        | 29.140.256.000    | 29.810.948.000    |
| - Nguyên giá                                  | 228   |             | 36.697.466.000    | 36.697.466.000    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229   |             | (7.557.210.000)   | (6.886.518.000)   |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230   | V.11        |                   |                   |
| III. Bất động sản đầu tư                      | 240   | V.12        |                   |                   |
| - Nguyên giá                                  | 241   |             |                   |                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242   |             |                   |                   |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn        | 250   |             | 28.548.885.241    | 30.292.822.392    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251   |             |                   |                   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252   |             | 13.500.000.000    | 13.500.000.000    |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258   | V.13        | 47.547.700.000    | 47.547.700.000    |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259   |             | (32.498.814.759)  | (30.754.877.608)  |
| V. Tài sản dài hạn khác                       | 260   |             | 27.273.784        | 123.643.423       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261   | V.14        | 27.273.784        | 123.643.423       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262   | V.21        |                   |                   |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268   |             |                   |                   |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)           | 270   |             | 1.698.413.384.781 | 1.755.151.774.508 |

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý     | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| 1                                             | 2     | 3           | 4               | 5                 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)             | 300   |             | 955.225.751.152 | 1.011.964.140.879 |
| I. Nợ ngắn hạn                                | 310   |             | 563.610.280.151 | 647.397.438.113   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311   | V.15        |                 |                   |
| 2. Phải trả người bán                         | 312   |             |                 |                   |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313   |             | 1.228.215.000   | 584.340.000       |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314   | V.16        | 376.810.518.293 | 423.699.997.763   |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315   |             | 25.007.635.801  | 26.156.316.005    |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316   | V.17        | 109.565.412     | 220.730.535       |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317   |             | 810.089.548     |                   |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319   | V.18        | 5.756.750.336   | 5.537.777.567     |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác            | 320   |             |                 |                   |
| 10. Dự phòng rủi ro trả thưởng                | 321   |             | 137.107.969.250 | 176.275.191.950   |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323   |             | 16.779.536.511  | 14.923.084.293    |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                       | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| II. Nợ dài hạn                          | 330   |             | 391.615.471.001   | 364.566.702.766   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán           | 331   |             |                   |                   |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ              | 332   | V.19        |                   |                   |
| 3. Phải trả dài hạn khác                | 333   |             | 335.004.000.001   | 307.955.231.766   |
| 4. Vay và nợ dài hạn                    | 334   | V.20        |                   |                   |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 335   | V.21        |                   |                   |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm        | 336   |             |                   |                   |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn            | 337   |             |                   |                   |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện             | 338   |             |                   |                   |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343   |             | 56.611.471.000    | 56.611.471.000    |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)    | 400   |             | 743.187.633.629   | 743.187.633.629   |
| I. Vốn chủ sở hữu                       | 410   | V.22        | 743.187.633.629   | 743.187.633.629   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411   |             | 743.187.633.629   | 743.187.633.629   |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu              | 413   |             |                   |                   |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 415   |             |                   |                   |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 416   |             |                   |                   |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                | 417   |             |                   |                   |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính               | 418   |             |                   |                   |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419   |             |                   |                   |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420   |             |                   |                   |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 421   |             |                   |                   |
|                                         | 429   |             |                   |                   |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)   | 440   |             | 1.698.413.384.781 | 1.755.151.774.508 |

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Anh Thư

Lập Ngày 05 Tháng 02 Năm 2025

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối quý   | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 24          |               |               |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |               |               |
| 3. Vé xổ số nhận bán hộ                        |             |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 2.641.388.548 | 2.641.388.548 |
| 5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng       |             | 8.900.128.916 | 8.900.128.916 |
| 6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp       |             |               |               |
| 7. Ngoại tệ các loại                           |             |               |               |
| 8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết         |             |               |               |

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Anh Thu

Lập, Ngày 05 Tháng 02 Năm 2025  
Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm: 2024

Loại tiền: VND

| TÀI SẢN                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>      | <b>100</b> |             | <b>50.333.763.818</b> | <b>48.871.570.511</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                         | <b>110</b> |             | <b>6.293.503.857</b>  | <b>11.012.096.312</b> |
| 1. Tiền                                                              | 111        |             | 6.293.503.857         | 11.012.096.312        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                        | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> |             | <b>39.500.000.000</b> | <b>35.500.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                            | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                          | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                   | 123        |             | 39.500.000.000        | 35.500.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b> |             | <b>1.925.558.758</b>  | <b>1.005.638.390</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                  | 131        |             | 850.078.636           | 768.303.080           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                  | 132        |             | 15.000.000            | 15.000.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                          | 133        |             | 810.089.548           |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                      | 135        |             |                       |                       |
| 6. Các khoản phải thu khác                                           | 136        |             | 528.598.614           | 417.080.938           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                | 137        |             | (278.208.040)         | (194.745.628)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                           | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                              | <b>140</b> |             | <b>2.595.731.614</b>  | <b>1.209.557.549</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                      | 141        |             | 2.595.731.614         | 1.209.557.549         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                    | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                      | <b>150</b> |             | <b>18.969.589</b>     | <b>144.278.260</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                        | 151        |             | 18.969.589            | 144.278.260           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                           | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                          | 153        |             |                       |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                        | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                             | 155        |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>12.240.418.193</b> | <b>13.683.171.353</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                                           | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                       | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                             | 216        |             |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                 | 217        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>12.240.418.193</b> | <b>13.683.171.353</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        |             | 12.240.418.193        | 13.683.171.353        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 50.502.577.833        | 50.502.577.833        |

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (38.262.159.640)      | (36.819.406.480)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             |                       |                       |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             |                       |                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>62.574.182.011</b> | <b>62.554.741.864</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>14.375.270.152</b> | <b>14.355.830.005</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>14.375.270.152</b> | <b>14.355.830.005</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             |                       | 12.204.000            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 28.631.879            | 35.940.399            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 536.427.265           | 642.363.030           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 10.554.898.304        | 8.881.673.400         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             |                       | 67.300.000            |
| 6. Phải trả nội bộ                                  | 316        |             | 285.221.658           | 1.123.382.087         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             |                       |                       |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                       |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 2.970.091.046         | 3.592.967.089         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                       |                       |
| 15. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ             | 325        |             |                       |                       |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ        | 343        |             |                       |                       |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |             | <b>48.198.911.859</b> | <b>48.198.911.859</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>48.198.911.859</b> | <b>48.198.911.859</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 48.198.911.859        | 48.198.911.859        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 48.198.911.859        | 48.198.911.859        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             |                       |                       |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                       |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             |                       |                       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             |                       |                       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             |                       |                       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 426        |             |                       |                       |
|                                                | 429        |             |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                       |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ           | 432        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>62.574.182.011</b> | <b>62.554.741.864</b> |

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

**TRẦN THANH HÀ**



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giám đốc

**Nguyễn Hữu Tám**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Quý IV năm 2024**(Thay thế báo cáo tài chính đã lập ngày 15/01/2025)*

| TÀI SẢN                                         | Mã Số      | C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT   |                          | XN IN HỒ VẦN TÀU      |                       | CẢ CÔNG TY               |                          |
|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            | Số cuối quý              | Số đầu năm               | Số cuối quý           | Số đầu năm            | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> | <b>1.491.582.355.759</b> | <b>1.539.491.483.336</b> | <b>50.333.763.818</b> | <b>48.871.570.511</b> | <b>1.540.820.808.371</b> | <b>1.587.239.671.760</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>922.175.261.016</b>   | <b>936.555.631.613</b>   | <b>6.293.503.857</b>  | <b>11.012.096.312</b> | <b>928.468.764.873</b>   | <b>947.567.727.925</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        | 304.949.261.016          | 936.555.631.613          | 6.293.503.857         | 11.012.096.312        | 311.242.764.873          | 947.567.727.925          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | 617.226.000.000          |                          |                       |                       | 617.226.000.000          | 0                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> | <b>333.457.000.001</b>   | <b>307.955.231.766</b>   | <b>39.500.000.000</b> | <b>35.500.000.000</b> | <b>372.957.000.001</b>   | <b>343.455.231.766</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                              | 121        | 333.457.000.001          | 307.955.231.766          |                       |                       | 333.457.000.001          | 307.955.231.766          |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |                          |                          | 39.500.000.000        | 35.500.000.000        | 39.500.000.000           | 35.500.000.000           |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn            | 129        |                          |                          |                       |                       |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>227.402.278.848</b>   | <b>285.379.869.027</b>   | <b>1.925.558.758</b>  | <b>1.005.638.390</b>  | <b>228.232.526.400</b>   | <b>285.262.125.330</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                          | 131        | 223.477.865.150          | 283.796.650.000          | 850.078.636           | 768.303.080           | 224.327.943.786          | 284.564.953.080          |
| 2. Trả trước cho người bán                      | 132        | 130.700.000              | 130.700.000              | 15.000.000            | 15.000.000            | 145.700.000              | 145.700.000              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        | 285.221.658              | 1.123.382.087            | 810.089.548           |                       | 0                        | 0                        |
| 4. Các khoản phải thu khác                      | 135        | 3.508.492.040            | 329.136.940              | 528.598.614           | 417.080.938           | 4.037.090.654            | 746.217.878              |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 139        |                          |                          | -278.208.040          | -194.745.628          | -278.208.040             | -194.745.628             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>8.165.770.770</b>     | <b>9.159.192.697</b>     | <b>2.595.731.614</b>  | <b>1.209.557.549</b>  | <b>10.761.502.384</b>    | <b>10.368.750.246</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 8.165.770.770            | 9.159.192.697            | 2.595.731.614         | 1.209.557.549         | 10.761.502.384           | 10.368.750.246           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> | <b>382.045.124</b>       | <b>441.558.233</b>       | <b>18.969.589</b>     | <b>144.278.260</b>    | <b>401.014.713</b>       | <b>585.836.493</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 382.045.124              | 441.558.233              | 18.969.589            | 144.278.260           | 401.014.713              | 585.836.493              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 154        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |

|                                                 |            |                          |                          |                       |                       |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> | <b>206.831.029.022</b>   | <b>215.660.291.172</b>   | <b>12.240.418.193</b> | <b>13.683.171.353</b> | <b>170.872.535.356</b>   | <b>181.144.550.666</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> | <b>48.198.911.859</b>    | <b>48.198.911.859</b>    | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 212        | 48.198.911.859           | 48.198.911.859           |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 213        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>130.055.958.138</b>   | <b>137.044.913.498</b>   | <b>12.240.418.193</b> | <b>13.683.171.353</b> | <b>142.296.376.331</b>   | <b>150.728.084.851</b>   |
| <b>1. TSCĐ hữu hình</b>                         | <b>221</b> | <b>100.915.702.138</b>   | <b>107.233.965.498</b>   | <b>12.240.418.193</b> | <b>13.683.171.353</b> | <b>113.156.120.331</b>   | <b>120.917.136.851</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 222        | 179.123.372.227          | 179.123.372.227          | 50.502.577.833        | 50.502.577.833        | 229.625.950.060          | 229.625.950.060          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        | -78.207.670.089          | -71.889.406.729          | -38.262.159.640       | -36.819.406.480       | -116.469.829.729         | -108.708.813.209         |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>224</b> |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| <b>3. TSCĐ vô hình</b>                          | <b>227</b> | <b>29.140.256.000</b>    | <b>29.810.948.000</b>    | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>29.140.256.000</b>    | <b>29.810.948.000</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 228        | 36.697.466.000           | 36.697.466.000           |                       |                       | 36.697.466.000           | 36.697.466.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        | -7.557.210.000           | -6.886.518.000           |                       |                       | -7.557.210.000           | -6.886.518.000           |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>       | <b>230</b> |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| - Nguyên giá                                    | 241        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | <b>28.548.885.241</b>    | <b>30.292.822.392</b>    | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>28.548.885.241</b>    | <b>30.292.822.392</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | 13.500.000.000           | 13.500.000.000           |                       |                       | 13.500.000.000           | 13.500.000.000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        | 47.547.700.000           | 47.547.700.000           |                       |                       | 47.547.700.000           | 47.547.700.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn          | 259        | -32.498.814.759          | -30.754.877.608          |                       |                       | -32.498.814.759          | -30.754.877.608          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> | <b>27.273.784</b>        | <b>123.643.423</b>       | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>27.273.784</b>        | <b>123.643.423</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 27.273.784               | 123.643.423              |                       |                       | 27.273.784               | 123.643.423              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)</b>              | <b>270</b> | <b>1.698.413.384.781</b> | <b>1.755.151.774.508</b> | <b>62.574.182.011</b> | <b>62.554.741.864</b> | <b>1.711.693.343.727</b> | <b>1.768.384.222.426</b> |

| NGUỒN VỐN                                     | Mã Số      | C.TY TNHH MTV XỐ SỔ KT |                          | XN IN HỒ VẦN TẤU      |                       | CẢ CÔNG TY             |                          |
|-----------------------------------------------|------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|                                               |            | Số cuối quý            | Số đầu năm               | Số cuối quý           | Số đầu năm            | Số cuối quý            | Số đầu năm               |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (310+330)</b>               | <b>300</b> | <b>955.225.751.152</b> | <b>1.011.964.140.879</b> | <b>14.375.270.152</b> | <b>14.355.830.005</b> | <b>968.505.710.098</b> | <b>1.025.196.588.797</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> | <b>563.610.280.151</b> | <b>647.397.438.113</b>   | <b>14.375.270.152</b> | <b>14.355.830.005</b> | <b>576.890.239.097</b> | <b>660.629.886.031</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |                        |                          |                       | 12.204.000            | 0                      | 12.204.000               |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        | 1.228.215.000          | 584.340.000              | 28.631.879            | 35.940.399            | 1.256.846.879          | 620.280.399              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 314        | 376.810.518.293        | 423.699.997.763          | 536.427.265           | 642.363.030           | 377.346.945.558        | 424.342.360.793          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        | 25.007.635.801         | 26.156.316.005           | 10.554.898.304        | 8.881.673.400         | 35.562.534.105         | 35.037.989.405           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 109.565.412            | 220.730.535              |                       | 67.300.000            | 109.565.412            | 288.030.535              |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        | 810.089.548            |                          | 285.221.658           | 1.123.382.087         |                        |                          |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 5.756.750.336          | 5.537.777.567            |                       |                       | 5.756.750.336          | 5.537.777.567            |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 10. Dự phòng rủi ro trả thường                | 321        | 137.107.969.250        | 176.275.191.950          |                       |                       | 137.107.969.250        | 176.275.191.950          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        | 16.779.536.511         | 14.923.084.293           | 2.970.091.046         | 3.592.967.089         | 19.749.627.557         | 18.516.051.382           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> | <b>391.615.471.001</b> | <b>364.566.702.766</b>   | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>391.615.471.001</b> | <b>364.566.702.766</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 335.004.000.001        | 307.955.231.766          |                       |                       | 335.004.000.001        | 307.955.231.766          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | 343        | 56.611.471.000         | 56.611.471.000           |                       |                       | 56.611.471.000         | 56.611.471.000           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)</b>            | <b>400</b> | <b>743.187.633.629</b> | <b>743.187.633.629</b>   | <b>48.198.911.859</b> | <b>48.198.911.859</b> | <b>743.187.633.629</b> | <b>743.187.633.629</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>743.187.633.629</b> | <b>743.187.633.629</b>   | <b>48.198.911.859</b> | <b>48.198.911.859</b> | <b>743.187.633.629</b> | <b>743.187.633.629</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | 743.187.633.629        | 743.187.633.629          | 48.198.911.859        | 48.198.911.859        | 743.187.633.629        | 743.187.633.629          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |                        |                          |                       |                       | 0                      | 0                        |

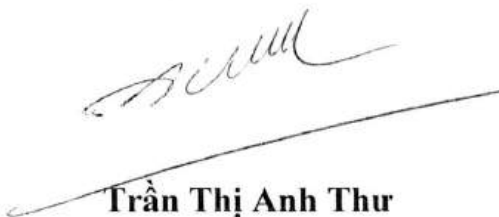
|                                      |            |                          |                          |                       |                       |                          |                          |
|--------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 416        |                          |                          |                       |                       |                          | 0                        |
| 5. Quỹ Đầu tư phát triển             | 417        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 6. Quỹ Dự phòng tài chính            | 418        |                          |                          |                       |                       |                          | 0                        |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 419        |                          |                          |                       |                       |                          | 0                        |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 421        |                          |                          |                       |                       |                          | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)</b> | <b>440</b> | <b>1.698.413.384.781</b> | <b>1.755.151.774.508</b> | <b>62.574.182.011</b> | <b>62.554.741.864</b> | <b>1.711.693.343.727</b> | <b>1.768.384.222.426</b> |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Trần Thanh Minh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Trần Thị Anh Thư**

Kiên Giang, ngày 05 tháng 02 năm 2025

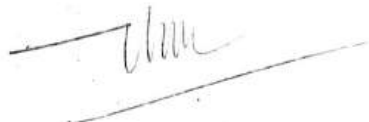


**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lâm Minh Đạo**

| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CĐKT</b>      |  |                |                |             |             |                |                |
|------------------------------------------|--|----------------|----------------|-------------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                    |  |                |                |             |             |                |                |
| 2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công |  |                |                |             |             | 0              | 0              |
| 3. Vé số nhận bán hộ                     |  |                |                |             |             | 0              | 0              |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                   |  | 2.641.388.548  | 2.641.388.548  | 155.007.934 | 155.007.934 | 2.796.396.482  | 2.796.396.482  |
| 5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng |  | 8.900.128.916  | 8.900.128.916  |             |             | 8.900.128.916  | 8.900.128.916  |
| 6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp |  |                |                |             |             | 0              | 0              |
| 7. Ngoại tệ các loại                     |  |                |                |             |             |                |                |
| 8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết   |  |                |                |             |             |                |                |
|                                          |  | 11.541.517.464 | 11.541.517.464 | 155.007.934 | 155.007.934 | 11.696.525.398 | 11.696.525.398 |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

  
**Trần Thanh Minh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

  
**Trần Thị Anh Thư**

Kiên Giang, ngày 05 tháng 02 năm 2025



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lâm Minh Đạo**

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng: 12/2024

Loại tiền VND

| Tài khoản | Tên                                       | Dư đầu          |             | Trong kỳ        |                 | Lũy kế            |                   | Dư cuối         |               |
|-----------|-------------------------------------------|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|---------------|
|           |                                           | Nợ              | Có          | Nợ              | Có              | Nợ                | Có                | Nợ              | Có            |
| 111       | Tiền mặt                                  | 1.932.077.292   |             | 136.678.607.640 | 129.754.691.314 | 1.491.796.588.971 | 1.484.653.834.441 | 8.855.993.618   |               |
| 1111      | Tiền Việt Nam                             | 1.932.077.292   |             | 136.678.607.640 | 129.754.691.314 | 1.491.796.588.971 | 1.484.653.834.441 | 8.855.993.618   |               |
| 112       | Tiền gửi ngân hàng                        | 292.714.944.619 |             | 481.146.606.804 | 477.768.284.025 | 6.334.818.167.417 | 6.973.567.292.544 | 296.093.267.398 |               |
| 1121      | Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam        | 292.714.944.619 |             | 481.146.606.804 | 477.768.284.025 | 6.334.818.167.417 | 6.973.567.292.544 | 296.093.267.398 |               |
| 113       | Tiền đang chuyển                          |                 |             |                 |                 | 209.543.955       | 209.543.955       |                 |               |
| 1131      | Tiền đang chuyển - Tiền Việt Nam          |                 |             |                 |                 | 209.543.955       | 209.543.955       |                 |               |
| 128       | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 950.583.000.001 |             | 100.000.000     |                 | 2.140.618.000.001 | 1.497.890.231.766 | 950.683.000.001 |               |
| 12811     | Tiền gửi có kỳ hạn : Trên 03 tháng        |                 |             |                 |                 | 578.695.000.000   | 578.695.000.000   |                 |               |
| 12812     | Tiền gửi có kỳ hạn : Đại lý ký quỹ        | 333.357.000.001 |             | 100.000.000     |                 | 333.507.000.001   | 308.005.231.766   | 333.457.000.001 |               |
| 12813     | Tiền gửi có kỳ hạn: Từ 03 tháng trở xuống | 617.226.000.000 |             |                 |                 | 1.228.416.000.000 | 611.190.000.000   | 617.226.000.000 |               |
| 131       | Phải thu của khách hàng                   | 220.247.734.000 | 762.640.000 | 652.727.425.000 | 649.962.868.850 | 6.477.407.405.000 | 6.538.370.064.850 | 223.477.865.150 | 1.228.215.000 |
| 1311      | Phải thu vé xổ số Truyền thống            | 220.247.734.000 |             | 650.000.000.000 | 646.769.868.850 | 6.455.036.280.000 | 6.515.355.064.850 | 223.477.865.150 |               |
| 1313      | Phải thu vé xổ số Lô tô                   |                 | 762.640.000 | 2.727.425.000   | 3.193.000.000   | 22.371.125.000    | 23.015.000.000    |                 | 1.228.215.000 |
| 133       | Thuế GTGT khấu trừ                        |                 |             | 603.609.581     | 603.609.581     | 4.933.386.415     | 4.933.386.415     |                 |               |
| 1331      | Thuế GTGT đầu vào HH, DV                  |                 |             | 603.609.581     | 603.609.581     | 4.933.386.415     | 4.933.386.415     |                 |               |
| 136       | Phải thu nội bộ                           | 48.198.911.859  |             | 1.449.790.133   | 1.164.568.475   | 17.633.452.574    | 18.471.613.003    | 48.484.133.517  |               |
| 1361      | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc        | 48.198.911.859  |             |                 |                 |                   |                   | 48.198.911.859  |               |
| 1368      | Phải thu nội bộ khác                      |                 |             | 1.449.790.133   | 1.164.568.475   | 17.633.452.574    | 18.471.613.003    | 285.221.658     |               |
| 138       | Phải thu khác                             | 832.592.414     | 502.640.787 | 3.306.205.410   | 731.337.039     | 13.472.330.090    | 10.542.290.827    | 3.508.492.040   | 603.672.042   |
| 13885     | Phải thu khác (Thuế TNCN)                 | 530.642.414     | 502.640.787 | 106.776.390     | 731.337.039     | 9.942.518.746     | 10.211.908.503    | 7.113.020       | 603.672.042   |
| 13888     | Phải thu khác                             | 301.950.000     |             | 3.199.429.020   |                 | 3.529.811.344     | 330.382.324       | 3.501.379.020   |               |
| 141       | Tạm ứng                                   | 75.000.000      |             | 230.000.000     | 305.000.000     | 3.135.000.000     | 3.135.000.000     |                 |               |
| 1411      | Tạm ứng                                   | 75.000.000      |             | 230.000.000     | 305.000.000     | 3.135.000.000     | 3.135.000.000     |                 |               |
| 142       | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 518.352.164     |             | 143.313.404     | 279.620.444     | 3.145.292.216     | 3.204.805.325     | 382.045.124     |               |
| 1421      | Chi phí trả trước                         | 518.352.164     |             | 143.313.404     | 279.620.444     | 3.145.292.216     | 3.204.805.325     | 382.045.124     |               |
| 152       | Nguyên liệu, vật liệu                     | 5.364.169.260   |             | 2.140.903.500   | 1.541.891.650   | 11.843.147.500    | 14.803.969.087    | 5.963.181.110   |               |
| 152       | Nguyên liệu, vật liệu                     | 5.364.169.260   |             | 2.140.903.500   | 1.541.891.650   | 11.843.147.500    | 14.803.969.087    | 5.963.181.110   |               |
| 153       | Công cụ, dụng cụ                          |                 |             |                 |                 | 136.068.417       | 136.068.417       |                 |               |

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng: 12/2024

Loại tiền VND

| Tài khoản | Tên                                     | Dư đầu          |                | Trong kỳ      |               | Lũy kế         |                | Dư cuối         |                |
|-----------|-----------------------------------------|-----------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|           |                                         | Nợ              | Có             | Nợ            | Có            | Nợ             | Có             | Nợ              | Có             |
| 153       | Công cụ, dụng cụ                        |                 |                |               |               | 136.068.417    | 136.068.417    |                 |                |
| 154       | Chi phí SX, KD dở dang                  |                 |                | 5.255.341.650 | 4.512.651.650 | 53.138.199.087 | 52.395.509.087 | 742.690.000     |                |
| 1541      | Chi phí in vé xổ số Truyền thống        |                 |                | 5.255.341.650 | 4.512.651.650 | 53.138.199.087 | 52.395.509.087 | 742.690.000     |                |
| 156       | Hàng hóa                                | 34.650.000      |                | 773.500.000   | 808.150.000   | 1.330.416.000  | 1.487.916.000  |                 |                |
| 1561      | Hàng hóa                                | 34.650.000      |                | 773.500.000   | 808.150.000   | 1.330.416.000  | 1.487.916.000  |                 |                |
| 158       | Vé xổ số                                | 2.134.538.660   |                | 4.628.251.650 | 5.302.890.650 | 52.773.759.087 | 51.391.549.427 | 1.459.899.660   |                |
| 1581      | Vé xổ số Truyền thống                   | 2.102.136.660   |                | 4.512.651.650 | 5.255.341.650 | 52.395.509.087 | 51.036.062.427 | 1.359.446.660   |                |
| 1583      | Vé xổ số Lô Tô                          | 32.402.000      |                | 115.600.000   | 47.549.000    | 378.250.000    | 355.487.000    | 100.453.000     |                |
| 211       | TSCĐ hữu hình                           | 179.123.372.227 |                |               |               |                |                | 179.123.372.227 |                |
| 2111      | Nhà, vật kiến trúc                      | 173.056.982.679 |                |               |               |                |                | 173.056.982.679 |                |
| 2112      | Máy móc, thiết bị                       | 1.031.488.637   |                |               |               |                |                | 1.031.488.637   |                |
| 2113      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn         | 4.404.628.184   |                |               |               |                |                | 4.404.628.184   |                |
| 2114      | Thiết bị, dụng cụ quản lý               | 68.000.000      |                |               |               |                |                | 68.000.000      |                |
| 2118      | TSCĐ khác                               | 562.272.727     |                |               |               |                |                | 562.272.727     |                |
| 213       | TSCĐ vô hình                            | 36.697.466.000  |                |               |               |                |                | 36.697.466.000  |                |
| 2131      | Quyền sử dụng đất                       | 36.629.450.000  |                |               |               |                |                | 36.629.450.000  |                |
| 2135      | Phần mềm máy vi tính                    | 32.696.000      |                |               |               |                |                | 32.696.000      |                |
| 2136      | Thiết kế Website                        | 35.320.000      |                |               |               |                |                | 35.320.000      |                |
| 214       | Hao mòn TSCĐ                            |                 | 85.186.703.753 |               | 578.176.336   |                | 6.988.955.360  |                 | 85.764.880.089 |
| 21411     | Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc          |                 | 71.706.380.057 |               | 518.471.700   |                | 6.259.112.728  |                 | 72.224.851.757 |
| 21412     | Hao Mòn MM TB                           |                 | 996.149.248    |               | 2.078.788     |                | 24.945.456     |                 | 998.228.036    |
| 21413     | Hao mòn Phương Tiện Vận Tải             |                 | 4.404.628.184  |               |               |                |                |                 | 4.404.628.184  |
| 21414     | Hao mòn TBDC Quản Lý                    |                 | 68.000.000     |               |               |                |                |                 | 68.000.000     |
| 21418     | Hao mòn TSCĐ hữu hình khác              |                 | 510.227.264    |               | 1.734.848     |                | 34.205.176     |                 | 511.962.112    |
| 21435     | Hao mòn phần mềm vi tính                |                 | 32.696.000     |               |               |                |                |                 | 32.696.000     |
| 21436     | Thiết kế Website                        |                 | 35.320.000     |               |               |                |                |                 | 35.320.000     |
| 21438     | Hao mòn quyền sử dụng đất               |                 | 7.433.303.000  |               | 55.891.000    |                | 670.692.000    |                 | 7.489.194.000  |
| 222       | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 13.500.000.000  |                |               |               |                |                | 13.500.000.000  |                |
| 222       | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 13.500.000.000  |                |               |               |                |                | 13.500.000.000  |                |

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng: 12/2024

Loại tiền VND

| Tài khoản | Tên                                       | Dư đầu         |                 | Trong kỳ        |                 | Lũy kế            |                   | Dư cuối        |                 |
|-----------|-------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|----------------|-----------------|
|           |                                           | Nợ             | Có              | Nợ              | Có              | Nợ                | Có                | Nợ             | Có              |
| 228       | Đầu tư khác                               | 47.547.700.000 |                 |                 |                 |                   |                   | 47.547.700.000 |                 |
| 2281      | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 47.547.700.000 |                 |                 |                 |                   |                   | 47.547.700.000 |                 |
| 229       | Dự phòng tổn thất tài sản                 |                | 30.754.877.608  |                 | 1.743.937.151   |                   | 1.743.937.151     |                | 32.498.814.759  |
| 229       | Dự phòng tổn thất tài sản                 |                | 30.754.877.608  |                 | 1.743.937.151   |                   | 1.743.937.151     |                | 32.498.814.759  |
| 241       | XDCB dở dang                              | 2.314.815      |                 |                 | 2.314.815       | 2.314.815         | 2.314.815         |                |                 |
| 2412      | Xây dựng cơ bản                           | 2.314.815      |                 |                 | 2.314.815       | 2.314.815         | 2.314.815         |                |                 |
| 242       | Chi phí trả trước                         | 32.205.072     |                 |                 | 4.931.288       |                   | 96.369.639        | 27.273.784     |                 |
| 242       | Chi phí trả trước                         | 32.205.072     |                 |                 | 4.931.288       |                   | 96.369.639        | 27.273.784     |                 |
| 331       | Phải trả cho người bán                    | 189.546.720    |                 | 51.466.856      | 110.313.576     | 1.083.197.840     | 1.083.197.840     | 130.700.000    |                 |
| 3312      | Phải trả người bán (Khác)                 | 189.546.720    |                 | 51.466.856      | 110.313.576     | 1.083.197.840     | 1.083.197.840     | 130.700.000    |                 |
| 333       | Thuế và các khoản phải nộp NN             |                | 148.536.714.822 | 134.886.677.361 | 363.160.480.832 | 2.347.983.267.318 | 2.301.093.787.848 |                | 376.810.518.293 |
| 33311     | Thuế GTGT đầu ra Truyền thống             |                | 46.763.767.101  | 47.367.376.682  | 59.090.909.092  | 581.830.736.038   | 586.390.018.383   |                | 58.487.299.511  |
| 33313     | Thuế GTGT đầu ra Lô tô                    |                | 193.355.909     | 193.355.909     | 245.656.818     | 1.901.692.275     | 2.007.646.365     |                | 245.656.818     |
| 33314     | Thuế GTGT đầu ra hàng quảng cáo           |                | 3.353.280       | 3.353.280       | 64.652.000      | 144.700.870       | 126.103.680       |                | 64.652.000      |
| 33315     | Thuế GTGT đầu ra hàng hóa dịch vụ khác    |                |                 |                 | 16.969.490      | 129.723.734       | 72.020.335        |                | 16.969.490      |
| 33321     | Thuế TTĐB vé số Truyền thống              |                | 61.660.079.051  | 61.660.079.051  | 77.075.098.814  | 758.892.590.514   | 764.821.444.269   |                | 77.075.098.814  |
| 33323     | Thuế TTĐB vé số Lô Tô                     |                | 252.203.360     | 252.203.360     | 320.421.937     | 2.480.468.183     | 2.618.669.171     |                | 320.421.937     |
| 3334      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                |                | 22.270.704.258  | 8.000.000.000   | 24.430.893.701  | 165.989.310.917   | 148.157.028.468   |                | 38.701.597.959  |
| 33351     | Thuế TNCN Người quản lý và Người lao động |                |                 |                 | 106.776.390     | 10.860.591.631    | 9.942.518.746     |                | 106.776.390     |
| 33352     | Thuế thu nhập cá nhân đại lý              |                | 3.915.951.863   | 3.915.951.863   | 4.895.266.688   | 48.398.192.340    | 48.781.721.252    |                | 4.895.266.688   |
| 33353     | Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng  |                | 13.471.500.000  | 13.471.500.000  | 16.598.240.000  | 162.736.680.000   | 166.896.040.000   |                | 16.598.240.000  |
| 33354     | Thuế TNCN người không ký HĐ lao động      |                | 5.800.000       | 5.800.000       | 38.755.400      | 210.337.500       | 215.713.400       |                | 38.755.400      |
| 33371     | Thuế nhà đất                              |                |                 |                 |                 | 8.112.018         | 8.112.018         |                |                 |
| 33372     | Tiền thuế đất                             |                |                 |                 |                 | 162.043.200       | 162.043.200       |                |                 |
| 33382     | Thuế môn bài                              |                |                 |                 |                 | 8.000.000         | 8.000.000         |                |                 |
| 33383     | Thu nhập sau phân phối                    |                |                 |                 | 180.259.783.286 | 614.160.780.692   | 570.817.401.155   |                | 180.259.783.286 |
| 3339      | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp         |                |                 | 17.057.216      | 17.057.216      | 69.307.406        | 69.307.406        |                |                 |
| 334       | Phải trả công nhân viên                   |                | 19.449.663.943  | 6.792.018.173   | 12.349.990.031  | 75.700.527.285    | 74.551.847.081    |                | 25.007.635.801  |
| 3341      | Tiền lương Người lao động                 |                | 18.543.586.216  | 6.417.255.408   | 9.573.947.350   | 69.651.672.761    | 67.767.708.000    |                | 21.700.278.158  |

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng: 12/2024

Loại tiền VND

| Tài khoản | Tên                                  | Dư đầu |                 | Trong kỳ        |                | Lũy kế          |                 | Dư cuối |                 |
|-----------|--------------------------------------|--------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|---------|-----------------|
|           |                                      | Nợ     | Có              | Nợ              | Có             | Nợ              | Có              | Nợ      | Có              |
| 3342      | Tiền lương Chủ tịch Công ty          |        | 136.601.012     | 62.172.810      | 411.066.492    | 868.190.192     | 995.859.492     |         | 485.494.694     |
| 3344      | Tiền lương Người quản lý Công ty     |        | 545.487.835     | 230.841.635     | 1.579.382.451  | 3.528.344.726   | 3.885.081.451   |         | 1.894.028.651   |
| 3345      | Tiền lương Ban kiểm soát             |        | 223.988.880     | 81.748.320      | 785.593.738    | 1.652.319.606   | 1.903.198.138   |         | 927.834.298     |
| 335       | Chi phí phải trả                     |        |                 |                 | 109.565.412    | 220.730.535     | 109.565.412     |         | 109.565.412     |
| 3351      | Chi phí phải trả                     |        |                 |                 | 109.565.412    | 220.730.535     | 109.565.412     |         | 109.565.412     |
| 336       | Phải trả nội bộ                      |        |                 | 4.970.754.000   | 5.780.843.548  | 43.175.030.400  | 43.985.119.948  |         | 810.089.548     |
| 3361      | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh    |        |                 | 4.970.754.000   | 5.780.843.548  | 43.175.030.400  | 43.985.119.948  |         | 810.089.548     |
| 338       | Phải trả, phải nộp khác              |        | 6.231.017.360   | 5.463.986.399   | 4.386.047.333  | 45.466.048.511  | 45.435.705.443  |         | 5.153.078.294   |
| 3382      | Kinh phí công đoàn                   |        |                 | 19.289.764      | 19.289.764     | 223.530.524     | 223.530.524     |         |                 |
| 3383      | Bảo hiểm xã hội                      |        |                 | 245.944.518     | 245.944.518    | 2.850.014.451   | 2.850.014.451   |         |                 |
| 3384      | Bảo hiểm y tế                        |        |                 | 43.401.996      | 43.401.996     | 502.943.733     | 502.943.733     |         |                 |
| 3387      | Doanh thu chưa thực hiện             |        | 20.092.593      | 2.361.111       |                | 30.993.265      | 37.592.592      |         | 17.731.482      |
| 33888     | Phải trả, phải nộp khác              |        | 6.210.924.767   | 5.135.786.526   | 4.060.208.571  | 41.658.868.374  | 41.621.925.979  |         | 5.135.346.812   |
| 3389      | Bảo hiểm thất nghiệp                 |        |                 | 17.202.484      | 17.202.484     | 199.698.164     | 199.698.164     |         |                 |
| 344       | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn         |        | 333.407.000.001 |                 | 1.597.000.000  | 56.359.500.000  | 83.408.268.235  |         | 335.004.000.001 |
| 3441      | Nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược       |        | 332.457.000.001 |                 | 1.547.000.000  | 56.309.500.000  | 83.308.268.235  |         | 334.004.000.001 |
| 3442      | Thế chấp về sổ số Lô tô              |        | 950.000.000     |                 | 50.000.000     | 50.000.000      | 100.000.000     |         | 1.000.000.000   |
| 353       | Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi           |        | 13.041.664.514  | 1.708.122.000   | 5.445.993.997  | 15.951.312.167  | 17.807.764.385  |         | 16.779.536.511  |
| 3531      | Quỹ khen thưởng                      |        | 8.443.286.109   | 68.400.000      | 2.944.395.591  | 7.961.055.892   | 9.336.800.885   |         | 11.319.281.700  |
| 3532      | Quỹ phúc lợi                         |        | 4.598.378.405   | 1.639.722.000   | 2.501.598.406  | 7.990.256.275   | 8.470.963.500   |         | 5.460.254.811   |
| 354       | Dự phòng rủi ro trả thưởng           |        | 176.275.191.950 | 39.167.222.700  |                | 39.167.222.700  |                 |         | 137.107.969.250 |
| 354       | Dự phòng rủi ro trả thưởng           |        | 176.275.191.950 | 39.167.222.700  |                | 39.167.222.700  |                 |         | 137.107.969.250 |
| 356       | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |        | 56.611.471.000  |                 |                |                 |                 |         | 56.611.471.000  |
| 356       | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |        | 56.611.471.000  |                 |                |                 |                 |         | 56.611.471.000  |
| 411       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu            |        | 743.187.633.629 |                 |                |                 |                 |         | 743.187.633.629 |
| 411       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu            |        | 743.187.633.629 |                 |                |                 |                 |         | 743.187.633.629 |
| 421       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    |        | 89.994.407.940  | 187.669.959.306 | 97.675.551.366 | 596.290.595.716 | 596.290.595.716 |         |                 |
| 4212      | Lợi nhuận năm nay                    |        | 89.994.407.940  | 187.669.959.306 | 97.675.551.366 | 596.290.595.716 | 596.290.595.716 |         |                 |

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng: 12/2024

Loại tiền VND

| Tài khoản | Tên                                         | Dư đầu          |                 | Trong kỳ          |                 | Lũy kế            |                   | Dư cuối |    |
|-----------|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|---------|----|
|           |                                             | Nợ              | Có              | Nợ                | Có              | Nợ                | Có                | Nợ      | Có |
| 511       | Doanh thu                                   |                 | 825.209.457.399 | 1.418.710.892.507 | 593.501.435.108 | 5.884.354.816.617 | 5.884.354.816.617 |         |    |
| 51111     | Doanh thu xổ số vé Truyền thống             |                 | 822.134.387.351 | 1.413.043.478.259 | 590.909.090.908 | 5.863.631.072.727 | 5.863.631.072.727 |         |    |
| 51113     | Doanh thu xổ số vé Lô Tô                    |                 | 3.070.347.826   | 5.526.916.008     | 2.456.568.182   | 20.076.463.635    | 20.076.463.635    |         |    |
| 5113      | Doanh thu cung cấp dịch vụ                  |                 | 4.722.222       | 7.083.333         | 2.361.111       | 30.993.265        | 30.993.265        |         |    |
| 5118      | Doanh thu khác                              |                 |                 | 133.414.907       | 133.414.907     | 616.286.990       | 616.286.990       |         |    |
| 515       | Doanh thu hoạt động tài chính               |                 | 6.129.476.204   | 9.398.039.358     | 3.268.563.154   | 23.168.387.274    | 23.168.387.274    |         |    |
| 515       | Doanh thu hoạt động tài chính               |                 | 6.129.476.204   | 9.398.039.358     | 3.268.563.154   | 23.168.387.274    | 23.168.387.274    |         |    |
| 625       | Chi phí trả thưởng                          | 551.363.140.000 |                 | 302.195.380.000   | 853.558.520.000 | 3.183.788.270.000 | 3.183.788.270.000 |         |    |
| 6251      | Trả thưởng xổ số vé Truyền thống            | 547.602.700.000 |                 | 300.938.800.000   | 848.541.500.000 | 3.167.414.400.000 | 3.167.414.400.000 |         |    |
| 6254      | Trả thưởng xổ số vé Lô tô                   | 3.760.440.000   |                 | 1.256.580.000     | 5.017.020.000   | 16.373.870.000    | 16.373.870.000    |         |    |
| 626       | Chi phí trực tiếp phát hành xổ số           | 165.988.694.703 |                 | 108.134.328.684   | 274.123.023.387 | 1.036.329.162.548 | 1.036.329.162.548 |         |    |
| 62611     | Hoa hồng đại lý vé Truyền thống             | 156.000.000.000 |                 | 97.500.000.000    | 253.500.000.000 | 967.499.127.000   | 967.499.127.000   |         |    |
| 62613     | Hoa hồng đại lý vé Lô Tô                    | 582.598.500     |                 | 405.333.750       | 987.932.250     | 3.312.616.500     | 3.312.616.500     |         |    |
| 62621     | Chi phí giám sát quay số vé Truyền thống    | 408.866.667     |                 | 209.500.000       | 618.366.667     | 2.303.688.889     | 2.303.688.889     |         |    |
| 62622     | Chi phí giám sát quay số vé Lô tô           | 109.800.000     |                 | 57.900.000        | 167.700.000     | 674.400.000       | 674.400.000       |         |    |
| 6263      | Chi phí phòng chống số đề, vé số giả        |                 |                 | 3.013.675.000     | 3.013.675.000   | 3.013.675.000     | 3.013.675.000     |         |    |
| 62651     | Chi phí về vé xổ số Truyền thống            | 8.351.490.124   |                 | 5.255.341.650     | 13.606.831.774  | 51.036.062.427    | 51.036.062.427    |         |    |
| 62652     | Chi phí về vé xổ số Lô tô                   | 60.503.000      |                 | 61.268.000        | 121.771.000     | 353.498.000       | 353.498.000       |         |    |
| 6266      | Chi phí thông tin kết quả mở thưởng         | 333.808.000     |                 | 215.380.000       | 549.188.000     | 2.156.752.000     | 2.156.752.000     |         |    |
| 6267      | Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số khu vực |                 |                 |                   |                 | 60.000.000        | 60.000.000        |         |    |
| 62683     | Chi phí ủy quyền trả thưởng vé Truyền thống |                 |                 | 1.259.750.200     | 1.259.750.200   | 4.782.195.800     | 4.782.195.800     |         |    |
| 62685     | Chi phí ủy quyền trả thưởng vé Lô Tô        |                 |                 | 8.891.600         | 8.891.600       | 29.202.260        | 29.202.260        |         |    |
| 62688     | Chi phí bằng tiền khác                      | 141.628.412     |                 | 147.288.484       | 288.916.896     | 1.107.944.672     | 1.107.944.672     |         |    |
| 635       | Chi phí tài chính                           |                 |                 | 1.743.937.151     | 1.743.937.151   | 1.743.937.151     | 1.743.937.151     |         |    |
| 6352      | Chi phí tài chính khác                      |                 |                 | 1.743.937.151     | 1.743.937.151   | 1.743.937.151     | 1.743.937.151     |         |    |
| 642       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                | 18.199.951.104  |                 | 121.674.286.126   | 139.874.237.230 | 224.041.498.098   | 224.041.498.098   |         |    |
| 6421      | Chi phí nhân viên                           | 11.662.119.433  |                 | 12.575.601.145    | 24.237.720.578  | 77.166.414.801    | 77.166.414.801    |         |    |
| 6424      | Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 1.156.352.672   |                 | 578.176.336       | 1.734.529.008   | 6.988.955.360     | 6.988.955.360     |         |    |
| 6425      | Thuế, phí và lệ phí                         |                 |                 |                   |                 | 178.155.218       | 178.155.218       |         |    |

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng: 12/2024

Loại tiền VND

| Tài khoản | Tên                                | Dư đầu            |                   | Trong kỳ          |                   | Lũy kế             |                    | Dư cuối           |                   |
|-----------|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|           |                                    | Nợ                | Có                | Nợ                | Có                | Nợ                 | Có                 | Nợ                | Có                |
| 6427      | Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 189.052.897       |                   | 162.235.737       | 351.288.634       | 1.223.951.475      | 1.223.951.475      |                   |                   |
| 6428      | Chi phí bằng tiền khác             | 5.192.426.102     |                   | 108.358.272.908   | 113.550.699.010   | 138.484.021.244    | 138.484.021.244    |                   |                   |
| 711       | Thu nhập khác                      |                   |                   | 78.703.703        | 78.703.703        | 455.328.282        | 455.328.282        |                   |                   |
| 711       | Thu nhập khác                      |                   |                   | 78.703.703        | 78.703.703        | 455.328.282        | 455.328.282        |                   |                   |
| 811       | Chi phí khác                       | 200.000           |                   | 2.764.815         | 2.964.815         | 19.232.997         | 19.232.997         |                   |                   |
| 811       | Chi phí khác                       | 200.000           |                   | 2.764.815         | 2.964.815         | 19.232.997         | 19.232.997         |                   |                   |
| 821       | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                   |                   | 24.430.893.701    | 24.430.893.701    | 148.157.028.468    | 148.157.028.468    |                   |                   |
| 8211      | Chi phí thuế TNDN                  |                   |                   | 24.430.893.701    | 24.430.893.701    | 148.157.028.468    | 148.157.028.468    |                   |                   |
| 911       | Xác định kết quả kinh doanh        |                   |                   | 1.350.792.114.817 | 1.350.792.114.817 | 5.140.538.418.733  | 5.140.538.418.733  |                   |                   |
| 911       | Xác định kết quả kinh doanh        |                   |                   | 1.350.792.114.817 | 1.350.792.114.817 | 5.140.538.418.733  | 5.140.538.418.733  |                   |                   |
| Tổng cộng |                                    | 2.535.280.560.910 | 2.535.280.560.910 | 5.007.055.102.429 | 5.007.055.102.429 | 35.470.386.584.185 | 35.470.386.584.185 | 1.816.677.079.629 | 1.816.677.079.629 |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 05 tháng 02 năm 2025  
Tổng Giám đốc

Trần Thanh Minh

Trần Thị Anh Thư

Lâm Minh Đạo



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH  
Năm: 2024

Loại tiền: VND

| Tài khoản | Tên                                           | Dư đầu         |            | Trong kỳ       |                 | Lũy kế         |                 | Dư cuối        |            |
|-----------|-----------------------------------------------|----------------|------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|------------|
|           |                                               | Nợ             | Có         | Nợ             | Có              | Nợ             | Có              | Nợ             | Có         |
| 111       | Tiền mặt                                      | 111.895.729    |            | 42.716.321.818 | 42.809.718.554  | 42.716.321.818 | 42.809.718.554  | 18.498.993     |            |
| 1111      | Tiền Việt Nam tại Quỹ                         | 111.895.729    |            | 42.716.321.818 | 42.809.718.554  | 42.716.321.818 | 42.809.718.554  | 18.498.993     |            |
| 112       | Tiền gửi ngân hàng                            | 10.900.200.583 |            | 97.212.345.551 | 101.837.541.270 | 97.212.345.551 | 101.837.541.270 | 6.275.004.864  |            |
| 1121      | Tiền Việt Nam gửi Ngân hàng                   | 10.900.200.583 |            | 97.212.345.551 | 101.837.541.270 | 97.212.345.551 | 101.837.541.270 | 6.275.004.864  |            |
| 113       | Tiền đang chuyển                              |                |            | 39.720.000.000 | 39.720.000.000  | 39.720.000.000 | 39.720.000.000  |                |            |
| 1131      | Tiền Việt Nam đang chuyển                     |                |            | 39.720.000.000 | 39.720.000.000  | 39.720.000.000 | 39.720.000.000  |                |            |
| 128       | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 35.500.000.000 |            | 19.000.000.000 | 15.000.000.000  | 19.000.000.000 | 15.000.000.000  | 39.500.000.000 |            |
| 1281      | Tiền gửi có kỳ hạn                            | 35.500.000.000 |            | 19.000.000.000 | 15.000.000.000  | 19.000.000.000 | 15.000.000.000  | 39.500.000.000 |            |
| 12812     | Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn 6 tháng           | 35.500.000.000 |            | 19.000.000.000 | 15.000.000.000  | 19.000.000.000 | 15.000.000.000  | 39.500.000.000 |            |
| 131       | Phải thu của khách hàng                       | 768.303.080    | 35.940.399 | 28.836.209.766 | 28.747.125.690  | 28.836.209.766 | 28.747.125.690  | 850.078.636    | 28.631.879 |
| 133       | Thuế GTGT được khấu trừ                       |                |            | 1.519.670.113  | 1.519.670.113   | 1.519.670.113  | 1.519.670.113   |                |            |
| 1331      | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ |                |            | 1.519.670.113  | 1.519.670.113   | 1.519.670.113  | 1.519.670.113   |                |            |
| 136       | Phải thu nội bộ                               |                |            | 43.985.119.948 | 43.175.030.400  | 43.985.119.948 | 43.175.030.400  | 810.089.548    |            |
| 1368      | Phải thu nội bộ khác                          |                |            | 43.985.119.948 | 43.175.030.400  | 43.985.119.948 | 43.175.030.400  | 810.089.548    |            |
| 138       | Phải thu khác                                 | 417.080.938    |            | 835.836.966    | 724.319.290     | 835.836.966    | 724.319.290     | 528.598.614    |            |
| 1388      | Phải thu khác                                 | 417.080.938    |            | 835.836.966    | 724.319.290     | 835.836.966    | 724.319.290     | 528.598.614    |            |
| 13881     | Phải thu khác không quá 12 tháng              | 417.080.938    |            | 835.836.966    | 724.319.290     | 835.836.966    | 724.319.290     | 528.598.614    |            |
| 141       | Tạm ứng                                       |                |            | 129.700.000    | 129.700.000     | 129.700.000    | 129.700.000     |                |            |
| 152       | Nguyên liệu, vật liệu                         | 1.097.564.479  |            | 12.691.124.161 | 11.229.363.926  | 12.691.124.161 | 11.229.363.926  | 2.559.324.714  |            |
| 1521      | Nguyên vật liệu chính                         | 666.090.059    |            | 8.204.384.202  | 7.147.144.252   | 8.204.384.202  | 7.147.144.252   | 1.723.330.009  |            |
| 1522      | Nguyên vật liệu phụ                           | 431.474.420    |            | 4.370.209.368  | 3.965.689.083   | 4.370.209.368  | 3.965.689.083   | 835.994.705    |            |
| 1523      | Nhiên liệu                                    |                |            | 116.530.591    | 116.530.591     | 116.530.591    | 116.530.591     |                |            |
| 153       | Công cụ, dụng cụ                              |                |            | 700.000        | 700.000         | 700.000        | 700.000         |                |            |
| 154       | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang          | 111.993.070    |            | 44.677.493.294 | 44.753.079.464  | 44.677.493.294 | 44.753.079.464  | 36.406.900     |            |
| 155       | Thành phẩm                                    |                |            | 44.753.079.464 | 44.753.079.464  | 44.753.079.464 | 44.753.079.464  |                |            |
| 156       | Hàng hóa                                      |                |            | 120.984.352    | 120.984.352     | 120.984.352    | 120.984.352     |                |            |
| 1562      | Chi phí thu mua hàng hóa                      |                |            | 120.984.352    | 120.984.352     | 120.984.352    | 120.984.352     |                |            |
| 211       | Tài sản cố định hữu hình                      | 50.502.577.833 |            |                |                 |                |                 | 50.502.577.833 |            |

| Tài khoản | Tên                                             | Dư đầu         |                | Trong kỳ       |                | Lũy kế         |                | Dư cuối        |                |
|-----------|-------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|           |                                                 | Nợ             | Có             | Nợ             | Có             | Nợ             | Có             | Nợ             | Có             |
| 2111      | Nhà cửa, vật kiến trúc                          | 17.106.990.938 |                |                |                |                |                | 17.106.990.938 |                |
| 2112      | Máy móc, thiết bị                               | 32.893.695.112 |                |                |                |                |                | 32.893.695.112 |                |
| 2113      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn                 | 501.891.783    |                |                |                |                |                | 501.891.783    |                |
| 214       | Hao mòn tài sản cố định                         |                | 36.819.406.480 |                | 1.442.753.160  |                | 1.442.753.160  |                | 38.262.159.640 |
| 2141      | Hao mòn TSCĐ hữu hình                           |                | 36.819.406.480 |                | 1.442.753.160  |                | 1.442.753.160  |                | 38.262.159.640 |
| 229       | Dự phòng tổn thất tài sản                       |                | 194.745.628    |                | 83.462.412     |                | 83.462.412     |                | 278.208.040    |
| 2293      | Dự phòng phải thu khó đòi                       |                | 194.745.628    |                | 83.462.412     |                | 83.462.412     |                | 278.208.040    |
| 242       | Chi phí trả trước                               | 144.278.260    |                | 29.606.734     | 154.915.405    | 29.606.734     | 154.915.405    | 18.969.589     |                |
| 2421      | Chi phí trả trước ngắn hạn                      | 144.278.260    |                | 29.606.734     | 154.915.405    | 29.606.734     | 154.915.405    | 18.969.589     |                |
| 331       | Phải trả cho người bán                          | 15.000.000     | 12.204.000     | 14.072.346.629 | 14.060.142.629 | 14.072.346.629 | 14.060.142.629 | 15.000.000     |                |
| 333       | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             |                | 642.363.030    | 6.228.308.538  | 6.122.372.773  | 6.228.308.538  | 6.122.372.773  |                | 536.427.265    |
| 3331      | Thuế giá trị gia tăng phải nộp                  |                | 394.593.507    | 5.530.656.477  | 5.419.270.934  | 5.530.656.477  | 5.419.270.934  |                | 283.207.964    |
| 33311     | Thuế GTGT đầu ra                                |                | 394.593.507    | 5.530.656.477  | 5.419.270.934  | 5.530.656.477  | 5.419.270.934  |                | 283.207.964    |
| 3335      | Thuế thu nhập cá nhân                           |                | 247.769.523    | 527.121.435    | 532.571.213    | 527.121.435    | 532.571.213    |                | 253.219.301    |
| 3337      | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                     |                |                | 170.530.626    | 170.530.626    | 170.530.626    | 170.530.626    |                |                |
| 334       | Phải trả người lao động                         |                | 8.881.673.400  | 29.059.775.800 | 30.733.000.704 | 29.059.775.800 | 30.733.000.704 |                | 10.554.898.304 |
| 3341      | Phải trả lương công nhân viên trực tiếp         |                | 7.068.827.134  | 23.594.141.400 | 23.740.142.812 | 23.594.141.400 | 23.740.142.812 |                | 7.214.828.546  |
| 3342      | Phải trả lương công nhân phân xưởng             |                |                | 973.295.200    | 973.295.200    | 973.295.200    | 973.295.200    |                |                |
| 3344      | Phải trả lương cán bộ quản lý                   |                | 1.812.846.266  | 4.492.339.200  | 6.019.562.692  | 4.492.339.200  | 6.019.562.692  |                | 3.340.069.758  |
| 335       | Chi phí phải trả                                |                | 67.300.000     | 67.300.000     |                | 67.300.000     |                |                |                |
| 336       | Phải trả nội bộ                                 |                | 1.123.382.087  | 18.471.613.003 | 17.633.452.574 | 18.471.613.003 | 17.633.452.574 |                | 285.221.658    |
| 338       | Phải trả, phải nộp khác                         |                |                | 3.989.335.084  | 3.989.335.084  | 3.989.335.084  | 3.989.335.084  |                |                |
| 3382      | Kinh phí công đoàn                              |                |                | 234.666.760    | 234.666.760    | 234.666.760    | 234.666.760    |                |                |
| 3383      | Bảo hiểm xã hội                                 |                |                | 2.992.001.272  | 2.992.001.272  | 2.992.001.272  | 2.992.001.272  |                |                |
| 3384      | Bảo hiểm y tế                                   |                |                | 528.000.292    | 528.000.292    | 528.000.292    | 528.000.292    |                |                |
| 3386      | Bảo hiểm thất nghiệp                            |                |                | 234.666.760    | 234.666.760    | 234.666.760    | 234.666.760    |                |                |
| 353       | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |                | 3.592.967.089  | 8.316.386.219  | 7.693.510.176  | 8.316.386.219  | 7.693.510.176  |                | 2.970.091.046  |
| 3531      | Quỹ khen thưởng                                 |                | 2.254.236.353  | 5.584.091.000  | 5.132.426.784  | 5.584.091.000  | 5.132.426.784  |                | 1.802.572.137  |
| 3532      | Quỹ phúc lợi                                    |                | 1.338.730.736  | 2.732.295.219  | 2.561.083.392  | 2.732.295.219  | 2.561.083.392  |                | 1.167.518.909  |
| 411       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |                | 48.198.911.859 |                |                |                |                |                | 48.198.911.859 |
| 421       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |                |                | 10.664.083.545 | 10.664.083.545 | 10.664.083.545 | 10.664.083.545 |                |                |
| 4212      | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                |                |                | 10.664.083.545 | 10.664.083.545 | 10.664.083.545 | 10.664.083.545 |                |                |
| 511       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |                |                | 66.654.075.042 | 66.654.075.042 | 66.654.075.042 | 66.654.075.042 |                |                |
| 5112      | Doanh thu bán các thành phẩm                    |                |                | 66.291.174.117 | 66.291.174.117 | 66.291.174.117 | 66.291.174.117 |                |                |
| 51121     | Doanh thu bán các thành phẩm chịu thuế TNDN 10% |                |                | 9.498.761.971  | 9.498.761.971  | 9.498.761.971  | 9.498.761.971  |                |                |
| 51122     | Doanh thu bán các thành phẩm chịu thuế          |                |                | 56.792.412.146 | 56.792.412.146 | 56.792.412.146 | 56.792.412.146 |                |                |

| Tài khoản | Tên                                                 | Dư đầu |    | Trong kỳ       |                | Lũy kế         |                | Dư cuối |    |
|-----------|-----------------------------------------------------|--------|----|----------------|----------------|----------------|----------------|---------|----|
|           |                                                     | Nợ     | Có | Nợ             | Có             | Nợ             | Có             | Nợ      | Có |
|           | <i>TNDN 20%</i>                                     |        |    |                |                |                |                |         |    |
| 5118      | Doanh thu khác                                      |        |    | 362.900.925    | 362.900.925    | 362.900.925    | 362.900.925    |         |    |
| 515       | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                |        |    | 1.342.001.846  | 1.342.001.846  | 1.342.001.846  | 1.342.001.846  |         |    |
| 621       | <b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp</b>      |        |    | 12.461.474.844 | 12.461.474.844 | 12.461.474.844 | 12.461.474.844 |         |    |
| 6211      | Chi phí NVL chính trực tiếp                         |        |    | 8.031.027.523  | 8.031.027.523  | 8.031.027.523  | 8.031.027.523  |         |    |
| 6212      | Chi phí NVL phụ trực tiếp                           |        |    | 4.430.447.321  | 4.430.447.321  | 4.430.447.321  | 4.430.447.321  |         |    |
| 622       | <b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>                  |        |    | 25.806.539.779 | 25.806.539.779 | 25.806.539.779 | 25.806.539.779 |         |    |
| 627       | <b>Chi phí sản xuất chung</b>                       |        |    | 6.409.478.671  | 6.409.478.671  | 6.409.478.671  | 6.409.478.671  |         |    |
| 6271      | Chi phí nhân viên phân xưởng                        |        |    | 1.122.236.788  | 1.122.236.788  | 1.122.236.788  | 1.122.236.788  |         |    |
| 6273      | Chi phí dụng cụ sản xuất                            |        |    | 11.676.368     | 11.676.368     | 11.676.368     | 11.676.368     |         |    |
| 6274      | Chi phí khấu hao TSCĐ                               |        |    | 846.753.240    | 846.753.240    | 846.753.240    | 846.753.240    |         |    |
| 6277      | Chi phí dịch vụ mua ngoài                           |        |    | 4.428.812.275  | 4.428.812.275  | 4.428.812.275  | 4.428.812.275  |         |    |
| 632       | <b>Giá vốn hàng bán</b>                             |        |    | 44.753.079.464 | 44.753.079.464 | 44.753.079.464 | 44.753.079.464 |         |    |
| 641       | <b>Chi phí bán hàng</b>                             |        |    | 515.825.100    | 515.825.100    | 515.825.100    | 515.825.100    |         |    |
| 6417      | Chi phí dịch vụ mua ngoài                           |        |    | 77.791.402     | 77.791.402     | 77.791.402     | 77.791.402     |         |    |
| 6418      | Chi phí bằng tiền khác                              |        |    | 438.033.698    | 438.033.698    | 438.033.698    | 438.033.698    |         |    |
| 64181     | <i>Chi phí bằng tiền khác quảng cáo</i>             |        |    | 39.814.815     | 39.814.815     | 39.814.815     | 39.814.815     |         |    |
| 64182     | <i>Chi phí bằng tiền khác</i>                       |        |    | 398.218.883    | 398.218.883    | 398.218.883    | 398.218.883    |         |    |
| 642       | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 |        |    | 12.063.088.779 | 12.063.088.779 | 12.063.088.779 | 12.063.088.779 |         |    |
| 6421      | Chi phí nhân viên quản lý                           |        |    | 6.561.558.731  | 6.561.558.731  | 6.561.558.731  | 6.561.558.731  |         |    |
| 6423      | Chi phí đồ dùng văn phòng                           |        |    | 88.446.537     | 88.446.537     | 88.446.537     | 88.446.537     |         |    |
| 6424      | Chi phí khấu hao TSCĐ                               |        |    | 595.999.920    | 595.999.920    | 595.999.920    | 595.999.920    |         |    |
| 6425      | Thuế, phí và lệ phí                                 |        |    | 203.855.134    | 203.855.134    | 203.855.134    | 203.855.134    |         |    |
| 6426      | Chi phí dự phòng                                    |        |    | 83.462.412     | 83.462.412     | 83.462.412     | 83.462.412     |         |    |
| 6427      | Chi phí dịch vụ mua ngoài                           |        |    | 2.530.937.381  | 2.530.937.381  | 2.530.937.381  | 2.530.937.381  |         |    |
| 6428      | Chi phí bằng tiền khác                              |        |    | 1.998.828.664  | 1.998.828.664  | 1.998.828.664  | 1.998.828.664  |         |    |
| 64281     | <i>Chi phí bằng tiền khác có tính chất phúc lợi</i> |        |    | 1.617.680.360  | 1.617.680.360  | 1.617.680.360  | 1.617.680.360  |         |    |
| 64282     | <i>Chi phí bằng tiền khác</i>                       |        |    | 381.148.304    | 381.148.304    | 381.148.304    | 381.148.304    |         |    |
| 911       | <b>Xác định kết quả kinh doanh</b>                  |        |    | 67.996.076.888 | 67.996.076.888 | 67.996.076.888 | 67.996.076.888 |         |    |
| 9111      | Xác định kết quả hoạt động SXKD                     |        |    | 66.654.075.042 | 66.654.075.042 | 66.654.075.042 | 66.654.075.042 |         |    |
| 9112      | Xác định kết quả hoạt động tài chính                |        |    | 1.342.001.846  | 1.342.001.846  | 1.342.001.846  | 1.342.001.846  |         |    |

| Tài khoản | Tên | Dư đầu         |                | Trong kỳ        |                 | Lũy kế          |                 | Dư cuối         |                 |
|-----------|-----|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|           |     | Nợ             | Có             | Nợ              | Có              | Nợ              | Có              | Nợ              | Có              |
| Tổng cộng |     | 99.568.893.972 | 99.568.893.972 | 705.098.981.398 | 705.098.981.398 | 705.098.981.398 | 705.098.981.398 | 101.114.549.691 | 101.114.549.691 |

Kế toán trưởng

*[Signature]*

**TRẦN THANH HÀ**

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giám đốc

*[Signature]*

**Nguyễn Hữu Tám**

*[Red circular stamp: XÍ NGHIỆP IN, HỒ VĂN TÀU, CN. CÔNG TY TNHH, MỘT THÀNH VIÊN, XỔ SỞ KIẾN THIẾT, KIẾN GIANG, TP. RACH GIÀ - T. KIẾN GIANG]*

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý IV Năm 2024  
(TOÀN CÔNG TY)

(Thay thế báo cáo tài chính đã lập ngày 15/01/2025)

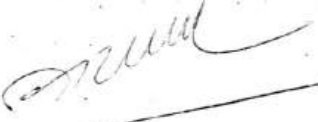
DVT : đồng

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2024       |                   | Lũy kế từ đầu năm |                   |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                           |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay           | Năm trước         |
| 1.DT bán hàng & cung cấp DV                               | 1     | VI.25       | 1.547.380.835.092 | 1.537.270.990.576 | 5.911.022.311.659 | 5.898.438.041.737 |
| 2.Các khoản giảm trừ                                      | 2     |             | 201.176.231.028   | 199.728.678.854   | 767.440.113.440   | 765.897.862.054   |
| - Thuế tiêu thụ ĐB                                        |       |             | 201.176.231.028   | 199.728.678.854   | 767.440.113.440   | 765.897.862.054   |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02) | 10    |             | 1.346.204.604.064 | 1.337.542.311.722 | 5.143.582.198.219 | 5.132.540.179.683 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.27       | 1.086.490.566.876 | 1.112.945.769.509 | 4.185.716.709.312 | 4.279.309.246.523 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10-11) | 20    |             | 259.714.037.188   | 224.596.542.213   | 957.865.488.907   | 853.230.933.160   |
| 6.Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    | VI.26       | 10.076.362.852    | 25.300.292.116    | 24.510.389.120    | 42.263.266.728    |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22    | VI.28       | 1.743.937.151     | 3.477.797.531     | 1.743.937.151     | 3.477.797.531     |
| Tđó : Lãi vay phải trả                                    | 23    |             |                   |                   |                   |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24    |             | 121.317.623       | 91.947.785        | 515.825.100       | 386.436.359       |
| 9. Chi phí quản lý DN                                     | 25    |             | 145.894.439.087   | 62.553.782.610    | 236.104.586.877   | 157.520.033.368   |
| 10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 122.030.706.179   | 183.773.306.403   | 744.011.528.899   | 734.109.932.630   |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31    |             | 78.703.703        | -218.259.291      | 455.328.282       | 1.555.102.568     |
| 12. Chi phí khác                                          | 32    |             | 2.964.815         | 18.159.091        | 19.232.997        | 73.380.572        |
| 13. Lợi nhuận khác (31-32 )                               | 40    |             | 75.738.888        | -236.418.382      | 436.095.285       | 1.481.721.996     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 30+40 )           | 50    |             | 122.106.445.067   | 183.536.888.021   | 744.447.624.184   | 735.591.654.626   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | VI.30       | 24.430.893.701    | 36.704.529.450    | 148.157.028.468   | 146.867.590.330   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 50-51 )    | 60    |             | 97.675.551.366    | 146.832.358.571   | 596.290.595.716   | 588.724.064.296   |

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Anh Thư

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số    | Thuyết minh | Quý: 04/2024      |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                   |
|------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|
|                                                |          |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                        | Năm trước         |
| 1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)                | 01       | VI.25       | 1.542.491.602.784 | 1.531.698.783.593 | 5.884.354.816.617              | 5.872.342.109.014 |
| 1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số                | 01.1     |             | 1.542.351.104.544 | 1.531.253.204.545 | 5.883.707.536.362              | 5.871.883.609.091 |
| 1.1.1. Xổ số truyền thống                      | 01.1.1   |             | 1.536.363.636.362 | 1.527.271.454.545 | 5.863.631.072.727              | 5.854.503.218.182 |
| 1.1.2. Xổ số cào                               | 01.1.2   |             |                   |                   |                                |                   |
| 1.1.3. Xổ số bốc                               | 01.1.3   |             |                   |                   |                                |                   |
| 1.1.4. Xổ số lô tô                             | 01.1.4   |             | 5.987.468.182     | 3.981.750.000     | 20.076.463.635                 | 17.380.390.909    |
| 1.2. Doanh thu kinh doanh khác                 | 01.2     |             | 140.498.240       | 445.579.048       | 647.280.255                    | 458.499.923       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2) | 02       |             | 201.176.231.028   | 199.728.678.854   | 767.440.113.440                | 765.897.862.054   |
| 2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số       | 02.1     |             | 201.176.231.028   | 199.728.678.854   | 767.440.113.440                | 765.897.862.054   |
| 2.1.1. Xổ số truyền thống                      | 02.1.1   |             | 200.395.256.917   | 199.209.320.158   | 764.821.444.269                | 763.630.854.544   |
| 2.1.2. Xổ số cào                               | 02.1.2   |             |                   |                   |                                |                   |
| 2.1.3. Xổ số bốc                               | 02.1.3   |             |                   |                   |                                |                   |
| 2.1.4. Xổ số lô tô                             | 02.1.4   |             | 780.974.111       | 519.358.696       | 2.618.669.171                  | 2.267.007.510     |
| 2.2. Giảm trừ doanh thu khác                   | 02.2     |             |                   |                   |                                |                   |
| 3. Doanh thu thuần (10=01-02)                  | 10       |             | 1.341.315.371.756 | 1.331.970.104.739 | 5.116.914.703.177              | 5.106.444.246.960 |
| 3.1. Doanh thu bán xổ số                       | 10.1     |             | 1.341.174.873.516 | 1.331.524.525.691 | 5.116.267.422.922              | 5.105.985.747.037 |
| 3.1.1. Xổ số truyền thống                      | 10.1.1   |             | 1.335.968.379.445 | 1.328.062.134.387 | 5.098.809.628.458              | 5.090.872.363.638 |
| 3.1.2. Xổ số cào                               | 10.1.2   |             |                   |                   |                                |                   |
| 3.1.3. Xổ số bốc                               | 10.1.3   |             |                   |                   |                                |                   |
| 3.1.4. Xổ số lô tô                             | 10.1.4   |             | 5.206.494.071     | 3.462.391.304     | 17.457.794.464                 | 15.113.383.399    |
| 3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác           | 10.2     |             | 140.498.240       | 445.579.048       | 647.280.255                    | 458.499.923       |
| 4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)           | 11       |             | 1.088.514.320.687 | 1.113.656.858.009 | 4.180.950.209.848              | 4.269.997.568.897 |
| 4.1. Chi phí kinh doanh xổ số                  | 11.1     |             | 1.088.514.320.687 | 1.113.656.858.009 | 4.180.950.209.848              | 4.269.997.568.897 |
| 4.1.1. Chi phí trả thưởng                      | 11.1.1   |             | 814.391.297.300   | 765.862.710.000   | 3.144.621.047.300              | 3.096.582.370.000 |
| 4.1.1.1. Chi phí trả thưởng Xổ số truyền thống | 11.1.1.1 |             | 809.374.277.300   | 763.487.600.000   | 3.128.247.177.300              | 3.082.473.700.000 |
| 4.1.1.2. Chi phí trả thưởng Xổ số cào          | 11.1.1.2 |             |                   |                   |                                |                   |
| 4.1.1.3. Chi phí trả thưởng Xổ số bốc          | 11.1.1.3 |             |                   |                   |                                |                   |
| 4.1.1.4. Chi phí trả thưởng Xổ số lô tô        | 11.1.1.4 |             | 5.017.020.000     | 2.375.110.000     | 16.373.870.000                 | 14.108.670.000    |
| 4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số       | 11.1.2   |             | 274.123.023.387   | 347.794.148.009   | 1.036.329.162.548              | 1.173.415.198.897 |
| 4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm,               | 11.2     |             |                   |                   |                                |                   |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý: 04/2024    |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                        | Năm trước       |
| dịch vụ đã bán                                                      |       |             |                 |                 |                                |                 |
| 5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)                                         | 20    |             | 252.801.051.069 | 218.313.246.730 | 935.964.493.329                | 836.446.678.063 |
| 5.1. Lợi nhuận gộp về bán xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)                | 20.1  |             | 252.660.552.829 | 217.867.667.682 | 935.317.213.074                | 835.988.178.140 |
| 5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác    | 20.2  |             | 140.498.240     | 445.579.048     | 647.280.255                    | 458.499.923     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.26       | 9.398.039.358   | 24.127.909.563  | 23.168.387.274                 | 39.660.420.541  |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.28       | 1.743.937.151   | 3.477.797.531   | 1.743.937.151                  | 3.477.797.531   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             |                 |                 |                                |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             |                 |                 |                                |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 139.874.237.230 | 59.592.039.256  | 224.041.498.098                | 147.671.871.960 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 120.580.916.046 | 179.371.319.506 | 733.347.445.354                | 724.957.429.113 |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 78.703.703      | (10.536.413)    | 455.328.282                    | 1.555.102.568   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 2.964.815       | 18.159.091      | 19.232.997                     | 73.380.572      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 75.738.888      | (28.695.504)    | 436.095.285                    | 1.481.721.996   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 120.656.654.934 | 179.342.624.002 | 733.783.540.639                | 726.439.151.109 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.30       | 24.430.893.701  | 36.704.529.450  | 148.157.028.468                | 146.867.590.330 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.30       |                 |                 |                                |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 96.225.761.233  | 142.638.094.552 | 585.626.512.171                | 579.571.560.779 |

Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Trần Thanh Minh

  
Trần Thị Anh Thu



Lâm Minh Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2024 Đến ngày: 31/12/2024

Loại tiền: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày: 01/10/2024<br>Đến ngày: 31/12/2024 |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng |                |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------|
|                                                                        |       |             | Năm nay                                     | Năm trước      | Năm nay                          | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.25       | 16.199.292.308                              | 16.887.446.983 | 66.654.075.042                   | 64.826.062.723 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 03    |             |                                             |                |                                  |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)          | 10    |             | 16.199.292.308                              | 16.887.446.983 | 66.654.075.042                   | 64.826.062.723 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.27       | 9.286.306.189                               | 10.604.151.500 | 44.753.079.464                   | 48.041.807.626 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | 6.912.986.119                               | 6.283.295.483  | 21.900.995.578                   | 16.784.255.097 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.26       | 678.323.494                                 | 1.172.382.553  | 1.342.001.846                    | 2.602.846.187  |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | VI.28       |                                             |                |                                  |                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23    |             |                                             |                |                                  |                |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 24    |             | 121.317.623                                 | 91.947.785     | 515.825.100                      | 386.436.359    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 25    |             | 6.020.201.857                               | 2.961.743.354  | 12.063.088.779                   | 9.848.161.408  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 1.449.790.133                               | 4.401.986.897  | 10.664.083.545                   | 9.152.503.517  |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    |             |                                             | (207.722.878)  |                                  |                |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    |             |                                             |                |                                  |                |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             |                                             | (207.722.878)  |                                  |                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 1.449.790.133                               | 4.194.264.019  | 10.664.083.545                   | 9.152.503.517  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | VI.30       |                                             |                |                                  |                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    | VI.30       |                                             |                |                                  |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 60    |             | 1.449.790.133                               | 4.194.264.019  | 10.664.083.545                   | 9.152.503.517  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                       | 70    |             |                                             |                |                                  |                |

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Hữu Tám

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN  
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vinh Thanh Vân, TP Rạch Giá, T

Mẫu số B 03 - XS  
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC  
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 5.445.484.314.200        | 5.261.622.857.107        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |               | (65.052.561.306)         | (71.284.421.166)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (67.005.630.928)         | (61.580.976.832)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               |                          |                          |
| 5. Tiền chi nộp thuế                                                                       | 05        |               | (165.989.310.917)        | (132.915.301.248)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 2.434.135.238.311        | 679.474.325.682          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (7.001.760.597.519)      | (5.047.516.915.611)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>579.811.451.841</b>   | <b>627.799.567.932</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               |                          |                          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                          |                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | (578.695.000.000)        | (545.670.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | 578.695.000.000          | 1.055.940.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                          |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                          |                          |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        |               | 19.968.958.254           | 39.660.478.075           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>19.968.958.254</b>    | <b>549.930.478.075</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                          |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                          |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               |                          |                          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               |                          |                          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                          |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               | (614.160.780.692)        | (524.750.221.469)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>(614.160.780.692)</b> | <b>(524.750.221.469)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |               | <b>(14.380.370.597)</b>  | <b>652.979.824.538</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>936.555.631.613</b>   | <b>283.575.807.075</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                          |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>922.175.261.016</b>   | <b>936.555.631.613</b>   |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thanh Ninh

Trần Thị Anh Thư



Ngày tháng 02 năm 2025  
Giám đốc

Lâm Minh Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2024 Đến ngày: 31/12/2024

Loại tiền: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Từ ngày: |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                             | Năm trước             |
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                                   | 5                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                                     |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 71.922.156.090                      | 71.192.513.538        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |               | (14.072.346.629)                    | (12.752.631.398)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (29.059.775.800)                    | (27.525.314.900)      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               |                                     |                       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |               |                                     |                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 8.915.639.313                       | 7.324.775.561         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (39.621.011.018)                    | (35.091.550.484)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>(1.915.338.044)</b>              | <b>3.147.792.317</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                                     |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               |                                     |                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                                     |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | (19.000.000.000)                    | (16.000.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | 15.000.000.000                      | 16.000.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                                     |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                                     |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 1.196.745.589                       | 2.415.388.653         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>(2.803.254.411)</b>              | <b>2.415.388.653</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                                     |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                                     |                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                                     |                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               |                                     |                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               |                                     |                       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                                     |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                                     |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               |                                     |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |               | <b>(4.718.592.455)</b>              | <b>5.563.180.970</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>11.012.096.312</b>               | <b>5.448.915.342</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                                     |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>6.293.503.857</b>                | <b>11.012.096.312</b> |

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

Trang: 1/1



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Hữu Tám

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG**

Số 94 đường 3 tháng 2, P. Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B09 - XS

Ban hành theo TT số 168/2009/TT-BTC

ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2024**

**(Thay thế bản thuyết minh báo cáo tài chính đã lập ngày 15/01/2025)**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xổ số và in ấn
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện chế độ quản lý tài chính theo Thông tư số 168/2009/TT- BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán công ty xổ số kiến thiết và các qui định về hoạt động tài chính của công ty xổ số kiến thiết; mẫu biểu chứng từ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán:** Không có

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| <b>1. Tiền</b>                                                                           | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                                                                               | 8.855.993.618          | 1.713.239.088          |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                     | 296.093.267.398        | 934.842.392.525        |
| <b>Cộng :</b>                                                                            | <b>304.949.261.016</b> | <b>936.555.631.613</b> |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>                                           | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)                             | -                      | -                      |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)                         | -                      | -                      |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                                                   | 950.683.000.001        | 307.955.231.766        |
| + Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng                                                            | 617.226.000.000        | -                      |
| + Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng                                                       | -                      | -                      |
| + Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (tiền ký quỹ của đại lý vé số).                            | 333.457.000.001        | 307.955.231.766        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                      | -                      | -                      |
| - Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/loại trái phiếu về số lượng và giá trị. | -                      | -                      |
| <b>Cộng :</b>                                                                            | <b>950.683.000.001</b> | <b>307.955.231.766</b> |

| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Đại lý vé số Truyền thống                    | 223.477.865.150        | 283.796.650.000        |
| - Phải thu nội bộ (thuế TNDN của XN in HVT)    | 285.221.658            | 1.123.382.087          |
| - Phải thu người lao động (thuế TNCN tạm tính) | 7.113.020              | 27.186.940             |
| - Phải thu tiền bản giao xe (Sở Tài Chính)     | -                      | -                      |
| - Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng                | 3.199.429.020          | -                      |
| - Công ty CP Du Lịch Núi Đền tạm ứng hoạt động | 301.950.000            | 301.950.000            |
| - Cty CP Tư Vấn ĐT và Thẩm Định Giá Đồng Dương | 11.000.000             | 11.000.000             |
| - Cty CP Chứng Khoán Agribank - CN Miền Nam    | 90.000.000             | 90.000.000             |
| - Cty TNHH Kiểm Toán AFC VN - CN Cần Thơ       | 29.700.000             | 29.700.000             |
| <b>Cộng :</b>                                  | <b>227.402.278.848</b> | <b>285.379.869.027</b> |

| <b>4. Hàng Tồn kho</b>            | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nguyên vật liệu (giấy in vé số) | 5.963.181.110        | 8.924.002.697        |
| - Chi phí in vé số truyền thống   | 742.690.000          | -                    |
| - Hàng quảng cáo                  | -                    | 157.500.000          |
| - Vé xổ số truyền thống           | 1.359.446.660        | -                    |
| - Vé xổ số Lô tô (Tự chọn)        | 100.453.000          | 77.690.000           |
| <b>Cộng :</b>                     | <b>8.165.770.770</b> | <b>9.159.192.697</b> |

| <b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:</b> | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.         | -               | -              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | -               | -              |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước.            | -               | -              |

| <b>6. Phải thu dài hạn nội bộ:</b>   | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi vay dài hạn nội bộ.            | -                     | -                     |
| - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 48.198.911.859        | 48.198.911.859        |
| <b>Cộng :</b>                        | <b>48.198.911.859</b> | <b>48.198.911.859</b> |

| <b>7. Phải thu dài hạn khác:</b> | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------------------------|-----------------|----------------|
| - Ký quỹ , ký cược dài hạn.      | -               | -              |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác.   | -               | -              |
| - Cho vay không có lãi.          | -               | -              |
| - Phải thu dài hạn khác.         | -               | -              |
| <b>Cộng :</b>                    | <b>0</b>        | <b>0</b>       |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |                          |                    |                 |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | 173.056.982.679        | 1.031.488.637     | 4.404.628.184                   | 68.000.000               | 562.272.727        | 179.123.372.227 |
| - Mua trong năm                          |                        |                   |                                 |                          |                    | 0               |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 |                        |                   |                                 |                          |                    | 0               |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |                          |                    | 0               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư.       |                        |                   |                                 |                          |                    |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                 |                          |                    | 0               |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                 |                          |                    | 0               |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | 173.056.982.679        | 1.031.488.637     | 4.404.628.184                   | 68.000.000               | 562.272.727        | 179.123.372.227 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                          |                    |                 |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | 65.965.739.029         | 973.282.580       | 4.404.628.184                   | 68.000.000               | 477.756.936        | 71.889.406.729  |
| - Khấu hao trong năm                     | 6.259.112.728          | 24.945.456        |                                 |                          | 34.205.176         | 6.318.263.360   |
| - Tăng khác                              |                        |                   |                                 |                          |                    | 0               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư.       |                        |                   |                                 |                          |                    |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                   |                                 |                          |                    | 0               |
| - Giảm khác                              |                        |                   |                                 |                          |                    | 0               |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | 72.224.851.757         | 998.228.036       | 4.404.628.184                   | 68.000.000               | 511.962.112        | 78.207.670.089  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                          |                    |                 |
| - Tại ngày đầu năm                       | 107.091.243.650        | 58.206.057        | -                               | -                        | 84.515.791         | 107.233.965.498 |
| - Tại ngày cuối năm                      | 100.832.130.922        | 33.260.601        | -                               | -                        | 50.310.615         | 100.915.702.138 |

+ Nguyên giá TSCĐ tăng : không có

+ Nguyên giá TSCĐ giảm: không có

**Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :**

5.858.389.548 đồng

+ Máy phát điện;

906.761.364 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 02407

467.070.910 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 03607

484.225.910 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 03610

484.225.909 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 05015

442.720.000 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 07084

421.618.182 đồng

+ Xe Toyota hiace 16 chỗ ngồi, số xe: 68B - 00950

1.013.809.091 đồng

+ Xe Toyota Camry 05 chỗ ngồi, số xe: 68A - 03315

1.090.958.182 đồng

+ Đẻ gỗ đặt lồng cầu

68.000.000 đồng

+ 02 bộ bàn ghế gỗ Cẩm lai:

125.000.000 đồng

+ 01 cặp Tủ hưu:

170.000.000 đồng

+ 02 bàn gỗ làm việc lãnh đạo

184.000.000 đồng

**9. Tăng, giảm tài sản cho thuê tài chính : Không .**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                 |                      |                  |                   |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | 36.629.450.000    |                 |                      | 32.696.000       | 35.320.000        | 36.697.466.000 |
| - Mua trong năm                         |                   |                 |                      |                  |                   | 0              |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                      |                  |                   | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                      |                  |                   | 0              |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                      |                  |                   | 0              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | 36.629.450.000    | 0               | 0                    | 32.696.000       | 35.320.000        | 36.697.466.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                 |                      |                  |                   |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | 6.818.502.000     | 0               | 0                    | 32.696.000       | 35.320.000        | 6.886.518.000  |
| - Khấu hao trong năm                    | 670.692.000       |                 |                      |                  |                   | 670.692.000    |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                      |                  |                   | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                      |                  |                   | 0              |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                      |                  |                   | 0              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | 7.489.194.000     | 0               | 0                    | 32.696.000       | 35.320.000        | 7.557.210.000  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                      |                  |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm                      | 29.810.948.000    | 0               | 0                    | 0                | 0                 | 29.810.948.000 |
| - Tại ngày cuối năm                     | 29.140.256.000    | 0               | 0                    | 0                | 0                 | 29.140.256.000 |

+ Nguyên giá TSCĐ tăng; giảm: không có.

**Quyền sử dụng đất :**

- QSD đất số 94 đường 3 tháng 2, P.Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 172->174 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 152 đường Lê Hồng Phong, P3, Q.5, Tp.HCM;
- QSD đất số 99 đường Lê Thị Riêng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM;
- QSD đất số 1 đường Trường Sơn, P15, Q.10, Tp.HCM;
- QSD đất số 16 đường Phạm Ngũ Lão, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.

**Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 68.016.000**

- Phần mềm kế toán. 32.696.000
- Thiết kế Website. 35.320.000

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- Tổng số chi phí xây dựng dở dang:

Trong đó (những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+ .....

**Cộng :**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

0

0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : Không .

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a). Đầu tư vào công ty con: Không

b). Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, khác:

|                                | Cuối năm       | Đầu năm        |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| - Công ty CP Du Lịch - Núi Đền | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |

c). Đầu tư góp vốn khác:

|                                        | Cuối năm              | Đầu năm               |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Lanh Ke Hà Tiên           | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình An | 18.225.000.000        | 18.225.000.000        |
| - Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc        | 5.030.400.000         | 5.030.400.000         |
| - Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá        | 14.292.300.000        | 14.292.300.000        |
| <b>Cộng :</b>                          | <b>61.047.700.000</b> | <b>61.047.700.000</b> |

c). Đầu tư dài hạn khác: Không

14. Chi phí trả trước:

a). Ngắn hạn:

|                             | Cuối năm           | Đầu năm            |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 382.045.124        | 441.558.233        |
| <b>Cộng :</b>               | <b>382.045.124</b> | <b>441.558.233</b> |

b) Dài hạn:

|                             | Cuối năm          | Đầu năm            |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| - Chi phí trả trước phân bổ | 27.273.784        | 123.643.423        |
| <b>Cộng :</b>               | <b>27.273.784</b> | <b>123.643.423</b> |

15. Vay và nợ ngắn hạn: Không

16. Thuế và các khoản phải nộp:

| Loại thuế                                   | Đầu năm                | Số phải nộp trong năm    | Số đã nộp trong năm      | Cuối năm               |
|---------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Thuế GTGT                                 | 54.225.641.973         | 583.662.402.348          | 579.073.466.502          | 58.814.577.819         |
| - Thuế TTĐB                                 | 71.328.466.008         | 767.440.113.440          | 761.373.058.697          | 77.395.520.751         |
| - Thuế TNDN                                 | 56.533.880.408         | 148.157.028.468          | 165.989.310.917          | 38.701.597.959         |
| - Thuế TNCN đại lý vé số                    | 4.511.737.776          | 48.781.721.252           | 48.398.192.340           | 4.895.266.688          |
| - Thuế TNCN người trúng thưởng              | 12.438.880.000         | 166.896.040.000          | 162.736.680.000          | 16.598.240.000         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                     | 1.058.228.775          | 10.158.232.146           | 11.070.929.131           | 145.531.790            |
| - Thuế môn bài                              | 0                      | 8.000.000                | 8.000.000                | 0                      |
| - Các khoản thuế khác                       | 0                      | 170.155.218              | 170.155.218              | 0                      |
| - Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ năm trước | 0                      | 0                        | 0                        | 0                      |
| - Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ năm nay   | 223.603.162.823        | 570.817.401.155          | 614.160.780.692          | 180.259.783.286        |
| - Các khoản phạt chậm nộp                   |                        | 69.307.406               | 69.307.406               |                        |
| <b>CỘNG:</b>                                | <b>423.699.997.763</b> | <b>2.296.160.401.433</b> | <b>2.343.049.880.903</b> | <b>376.810.518.293</b> |

| 17. Chi phí phải trả:                                       | Cuối năm | Đầu năm  |
|-------------------------------------------------------------|----------|----------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép. | -        | -        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.                                | -        | -        |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                  | -        | -        |
| <b>Cộng :</b>                                               | <b>0</b> | <b>0</b> |

| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                                                                                                                                       | Cuối năm               | Đầu năm                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải trả đại lý vé số Lô tô                                                                                                                                                        | 1.228.215.000          | 584.340.000            |
| - Thuế TNCN người lao động                                                                                                                                                           | 603.672.042            | 354.356.205            |
| - Phải trả người lao động                                                                                                                                                            | 25.007.635.801         | 26.156.316.005         |
| - Chi phí phải trả tháng 12/2024                                                                                                                                                     | 109.565.412            | 220.730.535            |
| - Phải trả nội bộ                                                                                                                                                                    | 810.089.548            | -                      |
| - Doanh thu chưa thực hiện (kết quả XS qua SMS)                                                                                                                                      | 17.731.482             | 11.132.155             |
| - Phải trả phũ lao BKS (Trần Đỗ Thị Mỹ Linh)                                                                                                                                         | 5.700.000              | -                      |
| - Hoa hồng phải trả đại lý vé số tự chọn<br>(đã trừ thuế TNCN)                                                                                                                       | 23.461.912             | 51.709.688             |
| - Tạm giữ tiền cọc mua cổ phần Công ty CP Du lịch<br>Núi Đền của Công ty TNHH Đồi Sim.                                                                                               | 300.000.000            | 300.000.000            |
| - Phải trả ủy quyền trả thưởng vé truyền thống                                                                                                                                       | 4.782.195.800          | 4.802.370.800          |
| - Phải trả ủy quyền trả thưởng vé tự chọn                                                                                                                                            | 8.891.600              | 4.033.719              |
| - Tạm giữ tiền cọc tham gia đấu giá mua giấy                                                                                                                                         | 15.097.500             | 14.175.000             |
| - Quỹ phúc lợi, khen thưởng                                                                                                                                                          | 16.779.536.511         | 14.923.084.293         |
| - Dự phòng rủi ro trả thưởng                                                                                                                                                         | 137.107.969.250        | 176.275.191.950        |
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                                                                                                                               | 56.611.471.000         | 56.611.471.000         |
| Năm 2024 không trích thực hiện theo CV số:194/CV-XSKT ngày 24/12/2024 của Chủ tịch Công ty<br>và theo CV số:196/CV-XSKT ngày 25/12/2024 của Tổng Giám Đốc gửi Kế toán trưởng Công ty |                        |                        |
| <b>Cộng :</b>                                                                                                                                                                        | <b>243.411.232.858</b> | <b>280.308.911.350</b> |

19. Phải trả nội bộ dài hạn: Không

20. Vay và nợ dài hạn: Không

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu

nhập hoãn lại phải trả: Không

|                         |                 |                 |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 22. Vốn chủ sở hữu :    | 743.187.633.629 | 743.187.633.629 |
| - Nguồn vốn kinh doanh  | 743.187.633.629 | 743.187.633.629 |
| - Nguồn vốn đầu tư XDCB | -               | -               |

24. Tài sản thuế ngoài : Không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                            | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tổng DT bán hàng và cung cấp DV         | 5.884.354.816.617 | 5.872.342.109.014 |
| - Vé truyền thống                          | 5.863.631.072.727 | 5.854.503.218.182 |
| - Vé Lô tô                                 | 20.076.463.635    | 17.380.390.909    |
| - Doanh thu kinh doanh khác                | 647.280.255       | 458.499.923       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu            | 767.440.113.440   | 765.897.862.054   |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                   | 767.440.113.440   | 765.897.862.054   |
| * DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.116.914.703.177 | 5.106.444.246.960 |

|                                                                                          |                          |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                               | <b>4.180.950.209.848</b> | <b>4.269.997.568.897</b> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                            | 4.180.950.209.848        | 4.269.997.568.897        |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                  | <b>23.168.387.274</b>    | <b>39.660.420.541</b>    |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng                                                                 | 19.950.535.496           | 38.749.864.556           |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ tức                                     | 3.217.851.778            | 910.555.985              |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                                              | <b>1.743.937.151</b>     | <b>3.477.797.531</b>     |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                                  | <b>455.328.282</b>       | <b>1.555.102.568</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                                   | <b>19.232.997</b>        | <b>73.380.572</b>        |
| <b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>                                       | <b>224.041.498.098</b>   | <b>147.671.871.960</b>   |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                           | 224.041.498.098          | 147.671.871.960          |
| - Chi phí bán hàng                                                                       | -                        | -                        |
| - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN                              | -                        | -                        |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh</b>                                                    | <b>4.406.735.645.097</b> | <b>4.421.147.238.388</b> |
| - Chi phí trả thưởng                                                                     | 3.144.621.047.300        | 3.096.582.370.000        |
| - Chi phí trực tiếp phát hành vé số                                                      | 1.036.329.162.548        | 1.173.415.198.897        |
| - Chi phí tài chính                                                                      | 1.743.937.151            | 3.477.797.531            |
| - Chi phí nhân viên                                                                      | 77.166.414.801           | 76.249.073.361           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                  | 6.988.955.360            | 7.499.264.073            |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                                    | 178.155.218              | 261.375.236              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                              | 1.223.951.475            | 1.402.923.716            |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                 | 138.484.021.244          | 62.259.235.574           |
|                                                                                          | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành</b>                                            | <b>148.157.028.468</b>   | <b>146.867.590.330</b>   |
| + Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.                          | 148.157.028.468          | 130.711.132.580          |
| + Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                        | -                        |

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### IX. Những thông tin khác

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2025

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Minh



Trần Thị Anh Thư



Lâm Minh Đạo

**XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẤU - CN CTY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT KG**  
1228 Nguyễn Trung Trực - P. An Bình - TP. Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang.

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo thông tư số  
200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Năm 2024**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Xí nghiệp In Hồ Văn Tấu trực thuộc CTy TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: In ấn**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh: In ấn các loại vé số, sách, báo và các tài liệu quản lý ...**

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: KHÔNG**

### **II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

#### **1- Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Xí nghiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Xí nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Xí nghiệp đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

- Xí nghiệp không có số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền theo mệnh giá.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán qui đổi theo tỷ giá vào thời điểm hiện tại.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Vào thời điểm cuối năm tài chính Xí nghiệp không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng qui định . Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

##### **Nhóm TSCĐ**

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải

##### **Thời gian khấu hao ước tính**

- Từ 5 - 25 năm
- Từ 3 - 10 năm
- Từ 3 - 10 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định vô hình(phần mềm kế toán-Website)
- Tài sản cố định vô hình( Quyền sử dụng đất CTH)

Từ 5 - 8 năm

Từ 2 - 3 năm

Từ 43 - 50 năm

#### 4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, sửa chữa có giá trị thấp ... còn lại chờ phân bổ.

#### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Nợ phải trả tại Xí nghiệp là do mua nguyên vật liệu công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất.

#### 6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Xí nghiệp thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT và khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

- Doanh thu bán hàng: Là Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu khác : Là doanh thu thu được từ tiền bán giấy phế liệu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

#### 7. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xí nghiệp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Lợi nhuận trước thuế của Xí nghiệp in Hồ Văn Tảo được chuyển về Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang và tính thuế TNDN tại CTY với thuế suất là 10% đối với hoạt động xuất bản phẩm và 20% đối với các hoạt động còn lại.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| Chỉ tiêu                                                                         | Cuối năm              | Đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi tiết tiền mặt và tiền gửi ngân hàng</b>                                   | <b>6.293.503.857</b>  | <b>11.012.096.312</b> |
| - Tiền mặt                                                                       | 18.498.993            | 111.895.729           |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                             | 6.275.004.864         | 10.900.200.583        |
| <b>Chi tiết số dư tại các ngân hàng</b>                                          | <b>6.275.004.864</b>  | <b>10.900.200.583</b> |
| - Ngân hàng Công Thương Việt Nam                                                 | 268.682.166           | 4.153.257.066         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                                              |                       | 72.775.616            |
| - Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang                                                 | 184.658.839           | 161.749.537           |
| - Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN                                               | 4.801.633.240         | 1.275.194.337         |
| - Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam                                                | 77.738.051            | 51.397.357            |
| - Ngân hàng NN & PTNT CN Rạch Giá                                                | 942.292.568           | 5.185.723.770         |
| - Ngân hàng NN & PTNT Tân Hiệp                                                   |                       | 102.900               |
| <b>02. Đầu tư ngắn hạn:</b>                                                      | <b>39.500.000.000</b> | <b>35.500.000.000</b> |
| - Ngân hàng Công Thương Việt Nam                                                 | 11.000.000.000        | 5.500.000.000         |
| - Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang                                                 | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| - Ngân hàng NN & PTNT CN Rạch Giá                                                |                       | 1.500.000.000         |
| - Ngân hàng NN & PTNT Bến Nhứt                                                   | 7.500.000.000         | 7.500.000.000         |
| - Ngân hàng NN & PTNT Tân Hiệp                                                   | 12.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Ngân hàng Hợp Tác Xã CN Kiên Giang                                             | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Kiên Long CN Rạch Giá                                           |                       | 2.000.000.000         |
| <b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn:</b>                                          | <b>1.925.558.758</b>  | <b>1.005.638.390</b>  |
| <b>Chi tiết số dư phải thu khách hàng</b>                                        | <b>850.078.636</b>    | <b>768.303.080</b>    |
| - Ban Tuyên Giáo Huyện An Minh                                                   | 18.480.000            |                       |
| - CTY CP Kiên Hùng - Thạnh Lộc                                                   | 90.989.028            |                       |
| - Báo Kiên Giang                                                                 | 271.401.568           |                       |
| - Bệnh Viện Sản Nhi                                                              | 278.208.040           |                       |
| - Ban Dân Tộc Kiên Giang                                                         | 191.000.000           |                       |
| - Ứng trước phí kiểm toán năm 2023 CTY TNHH Kiểm Toán AFC VN - Chi nhánh Cần Thơ | 15.000.000            | 15.000.000            |
| <b>Chi tiết số dư phải thu nội bộ ngắn hạn</b>                                   | <b>810.089.548</b>    |                       |
| - Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiên Thiết KG tiền in                                   | 10.476.000            |                       |
| - Công ty trích đủ 03 tháng lương                                                | 799.613.548           |                       |

|                                                |                     |                     |
|------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Chi tiết số dư phải thu khác</b>            | <b>528.598.614</b>  | <b>417.080.938</b>  |
| - Phải thu ngắn hạn khác Thuế TNCN             | 225.332.861         | 229.623.404         |
| - Phải thu ngắn hạn khác dự thu lãi ngân hàng  | 303.265.753         | 187.457.534         |
| <b>Chi tiết số dư người mua trả tiền trước</b> | <b>15.000.000</b>   | <b>15.000.000</b>   |
| <b>Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi</b>      | <b>-278.208.040</b> | <b>-194.745.628</b> |
| - Bệnh Viện Sản Nhi                            | -278.208.040        | -194.745.628        |

#### 04. Hàng tồn kho

|                                                                |                      |                      |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi tiết số dư hàng tồn kho</b>                             | <b>2.595.731.614</b> | <b>1.209.557.549</b> |
| Nguyên vật liệu chính                                          | 1.723.330.009        | 666.090.059          |
| Nguyên vật liệu phụ                                            | 835.994.705          | 431.474.420          |
| Công cụ, dụng cụ                                               |                      |                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                            | 36.406.900           | 111.993.070          |
| Thành phẩm tồn kho                                             |                      |                      |
| <i>Thành phẩm hàng tồn kho tại Xí nghiệp là trang in 13x19</i> |                      |                      |

#### 05. Tài sản ngắn hạn khác

|                            |            |             |
|----------------------------|------------|-------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 18.969.589 | 144.278.260 |
| Tài sản ngắn hạn khác      | 18.969.589 | 144.278.260 |

#### 06. Tăng, giảm tài sản cố định

| Loại tài sản                | Đầu năm               | Tăng                 | Giảm     | Cuối năm              |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           | <b>50.502.577.833</b> | <b>0</b>             | <b>0</b> | <b>50.502.577.833</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 17.106.990.938        |                      |          | 17.106.990.938        |
| - Máy móc, thiết bị         | 32.893.695.112        |                      |          | 32.893.695.112        |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 501.891.783           |                      |          | 501.891.783           |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>       | <b>36.819.406.480</b> | <b>1.442.753.160</b> |          | <b>38.262.159.640</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 7.038.971.135         | 595.999.920          |          | 7.634.971.055         |
| - Máy móc, thiết bị         | 29.278.543.562        | 846.753.240          |          | 30.125.296.802        |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 501.891.783           |                      |          | 501.891.783           |
| <b>Giá trị còn lại</b>      | <b>13.683.171.353</b> |                      |          | <b>12.240.418.193</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10.068.019.803        |                      |          | 9.472.019.883         |
| - Máy móc, thiết bị         | 3.615.151.550         |                      |          | 2.768.398.310         |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn |                       |                      |          |                       |

#### 07. Nợ ngắn hạn

|                                                    |          |                   |
|----------------------------------------------------|----------|-------------------|
| <b>Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn:</b> | <b>0</b> | <b>12.204.000</b> |
|                                                    | 0        |                   |

#### Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                 |                   |                   |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | <b>28.631.879</b> | <b>35.940.399</b> |
| - Nguyễn Văn Quyền              | 6.300.000         |                   |
| - Quán Ăn Nguyệt Thanh          | 6.499.879         |                   |
| - Cửa Hàng VTNN Hoàng Giang     | 3.520.000         |                   |
| - BCH Quân Sự Hòn Đất           | 1.944.000         |                   |
| - BCH Quân Sự An Biên           | 3.780.000         |                   |
| - Cửa Hàng TBVP và VPP Duy Khôi | 6.588.000         |                   |

#### 08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Loại thuế          | Đầu năm            | Số phát sinh nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Cuối năm           |
|--------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT          | 394.593.507        | 3.899.600.821              | 4.010.986.364         | 283.207.964        |
| Thuế TNCN          | 247.769.523        | 483.668.697                | 478.218.919           | 253.219.301        |
| Thuế đất, thuế đất |                    | 170.530.626                | 170.530.626           | 0                  |
| <b>CỘNG</b>        | <b>642.363.030</b> | <b>4.553.800.144</b>       | <b>4.659.735.909</b>  | <b>536.427.265</b> |

|                                               |             |               |               |             |
|-----------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|-------------|
| - Thuế TNDN nộp về Cty                        | 789.653.919 | 2.016.630.997 | 2.521.063.258 | 285.221.658 |
| - Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ | 200.599.168 | 1.763.815.920 | 1.964.415.088 | 0           |
| - Quỹ khoa học công nghệ nộp về Cty           | 133.129.000 |               | 133.129.000   | 0           |

|           |               |               |               |             |
|-----------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| Tổng cộng | 1.123.382.087 | 3.780.446.917 | 4.618.607.346 | 285.221.658 |
|-----------|---------------|---------------|---------------|-------------|

**09. Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                  | Đầu năm               | Tăng                  | Giảm                  | Cuối năm              |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư chủ sở hữu    | 48.198.911.859        |                       |                       | 48.198.911.859        |
| - Lợi nhuận chưa phân phối |                       | 10.664.083.545        | 10.664.083.545        |                       |
| <b>Cộng</b>                | <b>48.198.911.859</b> | <b>10.664.083.545</b> | <b>10.664.083.545</b> | <b>48.198.911.859</b> |

**VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| Khoản mục                                                                  | Cuối năm              | Đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>                | <b>66.654.075.042</b> | <b>64.826.062.723</b> |
| Doanh thu thuần                                                            | 66.654.075.042        | 64.826.062.723        |
| - Doanh thu bán hàng                                                       | 66.654.075.042        | 64.826.062.723        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                               | 0                     | 0                     |
| <b>2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                                      | <b>44.753.079.464</b> | <b>48.041.807.626</b> |
| - Giá vốn thành phẩm in                                                    | 44.753.079.464        | 48.041.807.626        |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                         | <b>1.342.001.846</b>  | <b>2.602.846.187</b>  |
| - Lãi tiền gửi                                                             | 1.342.001.846         | 2.602.846.187         |
| <b>4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24 - 25)</b> | <b>12.063.088.779</b> | <b>10.234.597.767</b> |
| - Chi phí nhân viên                                                        | 6.561.558.731         | 4.123.386.378         |
| - Chi phí vật liệu, dụng cụ văn phòng                                      | 206.052.754           | 116.214.400           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                    | 595.999.920           | 663.578.992           |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                      | 203.855.134           | 178.228.814           |
| - Chi phí dự phòng                                                         | 83.462.412            | 76.641.608            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                | 2.015.112.281         | 1.197.246.395         |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                   | 779.367.187           | 1.353.674.548         |
| - Chi phí có tính chất phúc lợi                                            | 1.617.680.360         | 2.240.765.632         |
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                                     |                       | 284.861.000           |
| <b>5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                          | <b>44.677.493.294</b> | <b>48.041.807.626</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                            | 12.461.474.844        | 12.347.690.171        |
| - Chi phí nhân công                                                        | 25.806.539.779        | 26.292.247.546        |
| - Chi phí sản xuất chung                                                   | 6.409.478.671         | 9.401.869.909         |
| <b>6. Thuế TNDN năm 2024</b>                                               |                       |                       |
| - Thuế TNDN 10% năm: = 1.335.746.973 x 10% =                               | 133.574.697 đồng      |                       |
| - Thuế TNDN 20% năm: = 9.415.281.498 x 20% =                               | 1.883.056.300 đồng    |                       |

Người lập biểu

*Trần Thanh Hà*

Trần Thanh Hà



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giám đốc

*Nguyễn Hữu Tám*

Nguyễn Hữu Tám